Số: 1832/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2024-10-04T17:01:13+07:00

PHỤ BIỂU

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025 (TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2024)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Lào Cai)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Họ và tên học sinh	Họ và tên cha/mẹ (hoặc người giám hộ)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Lớp	Thuộc đối tượng	Kinh phí		
						Mức hưởng	Số tháng	Thành tiền
1.181	**Tổng cộng: 1.181 hs**							**708.600**
	Mầm non (209 h/s)							**125.400**
	1. Trường MN Tả Phời							**11.400**
1	Lò Duy Khang	Lù Hế Xa	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Hộ nghèo	150	4	600
2	Châu Văn Thế	Châu Văn Cường	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Hộ nghèo	150	4	600
3	Châu Thị Thảo	Châu Văn Đối	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Hộ nghèo	150	4	600
4	Lù Văn Tuấn	Lý Văn Chung	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A6	Hộ nghèo	150	4	600
5	Châu Ngọc My	Châu Thị Việt	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Hộ nghèo	150	4	600
6	Châu Văn Vinh	Châu Văn Chiến	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A6	Hộ nghèo	150	4	600
7	Châu Văn Đức	Châu Văn Lợi	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A7	Hộ nghèo	150	4	600
8	Lý Thị Thư	Lý Văn Ba	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A8	Hộ nghèo	150	4	600
9	Hà Anh Dương	Phạm Thị Duyên	Thôn cóc 1 - Tả Phời	MG 3 tuổi C2	Hộ nghèo	150	4	600
10	Lý Thị Quỳnh Như	Lý Thị Thắm	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MG 3 tuổi C3	Hộ nghèo	150	4	600
11	Mã Văn Thân	Mã Văn Xin	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MG 3 tuổi C4	Hộ nghèo	150	4	600
12	Dương Ngọc Lan	Dương văn Tấn	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Thôn ĐBKK	150	4	600
13	Lý Thị Nguyễn Tuyết	Lý Văn Tiến	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Thôn ĐBKK	150	4	600
14	Dương Thị Vấn	Dương Văn Nhẫn	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Thôn ĐBKK	150	4	600
15	Dương Văn Nội	Dương Văn Hiền	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Thôn ĐBKK	150	4	600
16	Châu Thị Ngân	Châu Văn Thủy	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Thôn ĐBKK	150	4	600
17	Dương Văn Lực	Dương Văn Nhẫn	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Thôn ĐBKK	150	4	600
18	Dương Văn Tùng	Dương Văn Ngan	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Thôn ĐBKK	150	4	600
19	Châu Quỳnh Tư	Châu Văn Nguyên	Thôn Láo Lý- Tả Phời	MGG 3,4,5 tuổi A5	Thôn ĐBKK	150	4	600
	2. TH&THCS số 2 Tả Phời							**22.200**
20	Triệu Tuấn Nghĩa	Chảo Phủ Kin	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
21	Phàn Thị Nhung	Phàn Dào Kinh	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
22	Lý Mẩy Hiền	Lý Láo Tả	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
23	Tẩn Lan Chi	Tẩn Láo Lù	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
24	Tẩn Minh Khôi	Tẩn Chẩn Chòi	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
25	Chảo Khé Siệu	Chảo Láo Tả	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
26	Tẩn Thanh Hiền	Tẩn Láo San	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
27	Tẩn Minh Hiếu	Tẩn Láo Lù	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
28	Tẩn Mẩy Thu	Tẩn Chẩn Tình	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
29	Tẩn Ông Mười	Tẩn Ông Kiều	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
30	Tẩn Thị Kim Thúy	Tẩn Ông Cáo	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
31	Phàn Minh Thành	Phàn Quẩy Phầu	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
32	Tẩn Kim Anh	Tẩn Láo Lù	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 2+3 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
33	Lý San Nhàn	Lý Láo Ú	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
34	Tẩn Tả Hoàng Anh	Tẩn Sềnh Giồng	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
35	Tẩn Nảy Vi	Chảo Láo San	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
36	Chảo Mẩy Thư	Chảo ông Kiều	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
37	Tẩn Xuân Đức	Tẩn Ông Nảy	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
38	Tẩn Minh Dũng	Tẩn Ông Lai	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
39	Phàn Mẩy Xuân	Phàn Lá Tả	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600

40	Tẩn Văn Minh	Tẩn Ông Kiều Nhàn	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
41	Tẩn Việt Anh	Tẩn Ông Líu	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
42	Chảo Thanh Chúc	Chảo Ông Sâu	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
43	Phàn Lệ Hoa	Phàn Ông Hồng	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
44	Chảo Việt Chung	Chảo Láo Sử	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
45	Tẩn Mẩy Nga	Tẩn Ông Kiều Nhàn	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
46	Phàn Minh Tiến	Phàn Ông Sếnh	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
47	Lý Mẩy Thảo	Lý Láo Ú	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
48	Tẩn Xuân Trường	Tẩn ông Kiều	Thôn Xéo Tả 1 - Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
49	Tẩn Mẩy Thanh	Tẩn Ông Khé	Thôn Làng Mới, xã Tả Phời, TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 2	Hộ Nghèo	150	4	600
50	Lý Thu Hiền	Lý Phù Vảng	Thôn Xéo Tả 2, xã Tả Phời, TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 2	Hộ Nghèo	150	4	600
51	Chảo Lở Phin	Chảo Dần Chẳn	Thôn Xéo Tả 2, xã Tả Phời, TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 2	Hộ Nghèo	150	4	600
52	Chảo Mùi Nảy	Chảo Lù Sai	Thôn Xéo Tả 2, xã Tả Phời, TP Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 2	Hộ Nghèo	150	4	600
53	Chảo Minh Cường	Chảo Sành Kinh	Thôn Xéo Tả 2, xã Tả Phời, TP Lào Cai	Lớp ghép 2 + 3 tuổi - Xéo Tả 2	Hộ Nghèo	150	4	600
54	Phùng Mẩy Hằng	Phùng Mùi Ghển	Thôn bản Sải- Xã Thanh Bình - Sa Pa - Lào Cai	Lớp ghép 4+5 tuổi - Xéo Tả 2	thôn ĐBKK	150	4	600
55	Phùng Bảo Anh	Phùng Mùi Ghển	Thôn bản Sải- Xã Thanh Bình - Sa Pa - Lào Cai	Lớp ghép 2 + 3 tuổi - Xéo Tả 2	thôn ĐBKK	150	4	600
56	Lý Việt Anh	Lý Láo San	Thôn Làng Mới, xã Tả Phời, TP Lào Cai	Lớp ghép 2 + 3 tuổi - Xéo Tả 2	Hộ Nghèo	150	4	600
	3.TH&THCS số 1 Tả Phời							**5.400**
57	Lý Ánh Dương	Chảo Mùi Ton	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp MGG 2-3-4 tuổi Pèng	Hộ nghèo	150	4	600
58	Chảo Ông Khang	Chảo Ông Diết	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp MGG 2-3-4 tuổi Pèng	Hộ nghèo	150	4	600
59	Lý Văn Thắng	Lý Ông Lại	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp MGG 2-3-4 tuổi Pèng	Hộ nghèo	150	4	600
60	Chảo Sành Diễn	Chảo Ông Phin	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp MGG 2-3-4 tuổi Pèng	Hộ nghèo	150	4	600
61	Châu A Pho	Châu A Sếnh	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp MG 5 tuổi Pèng	Hộ nghèo	150	4	600
62	Giàng Thị Sự	Giàng A Minh	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp MGG 3-4-5 tuổi PHT	Hộ nghèo	150	4	600
63	Giàng Phương Lan	Giàng A Dình	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp MGG 3-4-5 tuổi PHT	Hộ nghèo	150	4	600
64	Hạng A Dình (Sinh)	Hạng A Chu	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp MGG 3-4-5 tuổi PHT	Hộ nghèo	150	4	600
65	Chảo Minh Hiếu	Chảo Ông Phú	Thôn Ú Xì sung - Xã Tả Phời	MGG 3+4+5 tuổi Ú Xì Sung	Hộ nghèo	150	4	600
	4. MN Hợp Thành							**15.600**
66	Lý Văn Nghĩa	Lý Văn Xải	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 5-6 tuổi A2	Hộ nghèo	150	4	600
67	Nìu Xuân Ngà	Đào Thị Phương	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 5-6 tuổi A2	Hộ nghèo	150	4	600
68	Đào Thị An	Lý Văn Phúc	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 4-5 tuổi B2	Hộ nghèo	150	4	600
69	La Thùy Tiên	La Thị Thiện	Thôn Cáng 1 - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 5-6 tuổi A3	Hộ nghèo	150	4	600
70	Nông Thị Huyền	Nông Văn Phà	Thôn Bắc Công - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 5-6 tuổi A2	Hộ nghèo	150	4	600
71	Nông Gia Huy	Nông Thị Triệu	Thôn Cáng 1 - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 5-6 tuổi A2	Hộ nghèo	150	4	600
72	Nông Khánh Duy	Nông Văn Sự	Thôn Tượng 2 - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 5-6 tuổi A1	Hộ nghèo	150	4	600
73	Nông Nguyệt Nga	Nông Văn Sái	Thôn Tượng 2 - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 5-6 tuổi A1	Hộ nghèo	150	4	600
74	Dương Gia Hân	Dương Văn Lâm	Thôn Tượng 3 - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 4-5 tuổi B1	Hộ nghèo	150	4	600
75	Nông Thành Chung	Nông Văn Sự	Thôn Tượng 2 - Xã Hợp Thành -TP Lào Cai	MG 4-5 tuổi B1	Hộ nghèo	150	4	600
76	Nông Văn Đức	Nông Văn Tủi	Thôn Kíp Tước 2- Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	MG 4-5 tuổi B1	Hộ nghèo	150	4	600
77	Giàng Đức Khanh	Giàng Văn Cao	Thôn Kíp Tước 2- Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	MG 4-5 tuổi B2	Hộ nghèo	150	4	600
78	Hoàng Hải Minh	Hoàng Văn Thành	Thôn Cáng 2- Xã Hợp Thành	MG 5-6 tuổi A3	Khuyết tật	150	4	600
79	Lý Thúy Linh	Lý Thị Nhờ	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành -TPLC	MG 5-6 tuổi A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
80	Nìu Đức Lộc	Nìu Văn Lợi	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 5-6 tuổi A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
81	Nìu Thiên Long	Nìu Văn Bay	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 4-5 tuổi B2	Thôn ĐBKK	150	4	600
82	Đào Thị Nhung	Đào Văn Kin	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 4-5 tuổi B2	Thôn ĐBKK	150	4	600
83	Lý Quốc Trường	Lý Xa Nhung	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 4-5 tuổi B2	Thôn ĐBKK	150	4	600
84	Vàng Hải Đăng	Vàng Mạnh Tuấn	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 4-5 tuổi B2	Thôn ĐBKK	150	4	600
85	Ngô Trần Anh Khôi	Lý Văn Ba	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 4-5 tuổi B1	Thôn ĐBKK	150	4	600
86	Nìu Tiến Luân	Lò Thị Liên	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 4-5 tuổi B2	Thôn ĐBKK	150	4	600
87	Nìu Diễm My	Nìu Văn Bình	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 4-5 tuổi B2	Thôn ĐBKK	150	4	600
88	Lý Ngọc Khôi	Lý Văn Lấn	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 4-5 tuổi B2	Thôn ĐBKK	150	4	600
89	Nìu Thị Ngọc Hội	Nìu Văn Sỹ	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	MG 3-4 tuổi C1	Thôn ĐBKK	150	4	600
90	Nìu Hải Huỳnh	Nìu Văn Tưởng	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	Mẫu giáo 3 tuổi C1	Thôn ĐBKK	150	4	600
91	Nìu Thị Thanh Nguyệt	Nìu Thị Ngân	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành -TPLC	MG 3-4 tuổi C1	Thôn ĐBKK	150	4	600

	5. MN Cốc San							**2.400**
92	Vi Hồng Tâm	Vi Văn Ón	Thôn Tòng Xành - xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp MG5T-A3	Hộ nghèo	150	4	600
93	Lục Thị Duyên	Lục Quang Sảng	Thôn Tòng Xành 1- xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp MG A3-4T	Hộ nghèo	150	4	600
94	Đỗ Hải Minh	Đỗ Tuấn Anh	TT Nông trường Phong Hải- Huyện Bảo Thắng	Lớp MG A3-4T	Xã Khu Vực III	150	4	600
95	Phạm Việt Hoàng	Phạm Ngọc Hiệp	TT Nông trường Phong Hải- Huyện Bảo Thắng	Lớp MG 4T-B2	Xã Khu Vực III	150	4	600
	6. MN Ban Mai							**30.000**
96	Mã Minh Dũng	Mã Văn Hoàng	Thôn Chang- Xã Thống Nhất-TP Lào Cai	MG 4 tuổi Phú Hùng	Hộ nghèo	150	4	600
97	Lương Đức Mạnh	Lương Văn Nhiễm	Thôn Chang- Xã Thống Nhất-TP Lào Cai	MG 4 tuổi Phú Hùng	Hộ nghèo	150	4	600
98	Lù Ái Linh	Lù Văn Hiệp	Thôn An Thành - Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Hộ nghèo	150	4	600
99	Chảo Văn Thắng	Chảo Chẳn Kiêm	Thôn Bản Cam - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Hộ nghèo	150	4	600
100	Mã Quốc Anh	Mã Văn Duy	Thôn Khe Luộc - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Hộ nghèo	150	4	600
101	Đào Thị Mừng	Đào Văn Sáng	Thôn Bản Cam - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Hộ nghèo	150	4	600
102	Phùng Thanh Hương	Vàng Kiềm Siều	Thôn Bản Cam - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Hộ nghèo	150	4	600
103	Chảo Ngọc Hân	Chảo Ông Si	Thôn Bản Cam - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Hộ nghèo	150	4	600
104	Hoàng Thuý Hảo	Hoàng Văn Hiệp	Thôn An Thành - Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
105	Ngô Hoàng Bách	Ngô Văn Mương	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
106	Lý Triệu Mẫn	Lý Văn Đời	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	C Thôn ĐBKK,	150	4	600
107	Ngô Thuỳ Linh	Ngô Văn Thắng	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
108	Lý Mỹ Chi	Lý Văn Thắng	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
109	Chảo Phượng Lan	Chảo Dào Triệu	Thôn Bản Cam - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
110	Ngô Quang Khải	Ngô Văn Viện	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
111	Lý Mỹ Linh	Lý Văn Anh	Thôn Khe Luộc - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
112	Ngô Minh Triết	Ngô Văn Vi	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
113	Nguyễn Khánh Hoàn	Nguyễn Văn Hưng	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
114	Hoàng Hải Đăng	Hoàng Văn Huy	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
115	Phạm Khánh Vy	Phạm Văn Vinh	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
116	Nông Gia Huy	Mai Thị Hồng	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
117	Phạm Đình Tùng	Phạm Văn Vân	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
118	Ngô Minh Hạo	Ngô Văn Thành	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
119	Lù Quỳnh Anh	Lù Văn Thân	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
120	Vàng Chí Uy	Vàng Văn Thắng	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
121	Mã Nhật Minh Anh	Mã Văn Quyết	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
122	Ngô Anh Vũ	Lù Thị Lan	Thôn Khe Luộc - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
123	Lù Quang Khải	Lù Văn Hiệp	Thôn Khe Luộc - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
124	Ngô Lâm Khải	Ngô Văn Linh	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
125	Lý Hải Đăng	Mã Thị Thảo	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 2+ 3 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
126	Đào Minh Thế	Lưu Thị Thuý	Thôn Khe Luộc - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 2+ 3 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
127	Phùng Thị Thảo	Chảo Thị Náy	Thôn Khe Luộc - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 2+ 3 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
128	Tẩn Thanh Tùng	Tàn Thị Náy	Thôn Khe Luộc - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 2+ 3 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
129	Ngô Thanh Trà	Lù Thị Đài	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 2+ 3 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
130	Đào Khánh Huyền	Ngô Thị Mến	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 2+ 3 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
131	Lý Huy Hoàng	Lý Văn Anh	Thôn Khe Luộc - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 2+ 3 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK	150	4	600
132	Nguyễn Minh Khang	Nguyễn Thị Châu	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 tuổi Phú Hùng	Thôn ĐBKK,	150	4	600
133	Nguyễn Gia Hưng	Ngô Huyền Trang	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 3-4-5 Tuổi Giao Ngay	Thôn ĐBKK,	150	4	600
134	Hoàng Tú Uyên	Trần Thị Nhung	Thôn An Thành - xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 tuổi trung tâm	Thôn ĐBKK,	150	4	600
135	Phạm Khánh My	Lý Thị Tuyết	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 4 tuổi trung tâm	Thôn ĐBKK,	150	4	600
136	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Thị Huyền	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất - TP Lào Cai	MG 5 tuổi trung tâm	Thôn ĐBKK,	150	4	600
137	Hoàng Minh Khang	Nguyễn Hà Trang	Thôn Khe Luộc - Xã Thống Nhất - TP lào Cai	MG 5 tuổi trung tâm	Thôn ĐBKK,	150	4	600
138	Nguyễn Ngọc Hùng	Nguyễn Thị Hậu	TDP5 - Xã Phong Hải - Huyện Bảo Thắng - TP Lào Cai	MG 5 tuổi trung tâm	Xã ĐBKK,	150	4	600
139	Chảo Anh Thư	Lê Thị Mỹ Hạnh	Thôn Nậm Trà - Xã Gia Phú, Huyện Bảo Thắng	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
140	Lương Đức Mừng	Lù Thị Đài	Xã Khánh Khê, Huyện Văn Quan- Lạng Sơn	MG 4 + 5 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK,	150	4	600
141	Lê Nhật Minh	Lê Thị Mỹ Hạnh	Thôn Mom Đào - xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	3 tuổi A2 Trung tâm	Thôn ĐBKK,	150	4	600
142	Phạm Hà My	Phạm Mạnh Hùng	Xã Cốc Mỳ - huyện Bát Xát - Lào Cai	MG 3 tuổi A1 trung tâm	Xã ĐBKK,	150	4	600
143	Nguyễn Ngọc Hùng	Nguyễn Thị Hậu	TDP5 - Xã Phong Hải - Huyện Bảo Thắng - TP Lào Cai	MG 5 tuổi trung tâm	Xã ĐBKK,	150	4	600

144	Đào Gia Bảo	Đào Văn Thuận	Thôn Cơm I- xã Cam Cọn - Bảo Yên - Lào Cai	MG 2 + 3 tuổi Tận tiến	Xã ĐBKK,	150	4	600
145	Chảo Ỳ Chẳn	Chảo Phù Châu	Thôn Nậm Si, xã Thanh Bình, TX SaPA	MG 2+ 3 tuổi An Thành	Thôn ĐBKK	150	4	600
	7. MN Hoa Lan							**1.800**
146	Ngô Trần Nhật Linh	Ngô Tất Thành	Bản Lúc, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Lớp MG B1	Xã Khu Vực III	150	4	600
147	Đinh Tô Linh Đan	Tô Thị Vân	Bản Liên Hà 4, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Lớp MG B2	Xã Khu Vực III	150	4	600
148	Trần Phạm Hà My	Phạm Thị Như Quỳnh	Thôn Tiền Phong, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Lớp MG B4	Xã Khu Vực III	150	4	600
	8. MN Hoa Đào							**6.000**
149	Tô Hoàng Bách	Chảo Tả Mẩy	Thôn Van Hồ- Xã Phìn Ngan- huyện Bát Xát	MG 5 tuổi A2	Xã khu vực III	150	4	600
150	Nguyễn Mạnh Cường	Nguyễn Ngọc Hương	Thôn Hà tiên- Cốc Lầu- Bác Hà	MG 5 tuổi A3	Xã khu vực III,	150	4	600
151	Nùng An Hoàng Phát	Nùng Thị Viết	Thôn Nùng Húi, xã Nấm Lư, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	MG 4 tuổi B1	Xã Vùng III	150	4	600
152	Lê Ngô Tuệ Lâm	Ngô Thị Nga	Thôn Tân Quang, xã Trinh Tường, huyện Bát Xát	MG 4 tuổi B1	Xã khu vực III	150	4	600
153	Nguyễn Minh Khôi	Vũ Thị Huyền	Thôn Tiên Phong- Thị Trấn nông trường phong Hải- Huyện Bảo Thắng	MG 4 tuổi B3	Xã khu vực III	150	4	600
154	Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Thị Anh Hồng	Bản Bỗng Buôn, xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên	MG 4 tuổi B3	Hộ Nghèo	150	4	600
155	Đoàn Thanh Thanh	Đoàn Văn Dũng	Thôn Bầu Bàng, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	MG 4 tuổi B3	Xã khu vực III	150	4	600
156	Đặng Anh Tú	Lý Thị Thúy	Thôn Ai Dõng- Thị Trấn nông trường phong Hải- Huyện Bảo Thắng	MG 4 tuổi B3	Khu vực III	150	4	600
157	Vùi Ái Thi	Vùi Thị Chi	Thôn Tả Trang, xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	MG 3 tuổi C1	Khu vực III	150	4	600
158	Tẩn Kim Ngân	Châu Thị Hà	Thôn Tả Tòng Sành, xã Tòng Sàng, Bát Xát	MG 3 tuổi C2	Xã khu vực III	150	4	600
	9. MN Vạn Hòa							**2.400**
159	Đường Tuệ Mẫn	Hoàng Thị Lâm	Thôn Sơn Mãn 3, Xã Vạn Hòa, Thành phố Lào Cai	MG 5 tuổi A1	Khuyết tật nặng	150	4	600
160	Quản Thị Chi	Phạm Thị Hà	Thái Niên - Bảo Thắng - Lào Cai	MG 4 tuổi B2	Hộ nghèo, KV1	150	4	600
161	Lê Hải Đăng	Vạn Thị Yên	Thôn Kho Vàng, Xã Cốc Lầu, Huyện Bắc Hà	Mẫu giáo ghép 4+5	Xã Khu vực III	150	4	600
162	Nguyễn Trần Thiện Mỹ	Nguyễn Đức Tuấn	Bản liên hà 3, Xã Bảo Hà - Bảo Yên - Lào Cai	MG 3 tuổi C1	Xã Khu Vực III	150	4	600
	10. MN Hoa Sen							**4.200**
163	Phạm Thanh Vy	Phạm Thị Cúc	Thôn Mon Đào- Xã Thái Niên- Huyện Bảo Thắng- Lào Cai	Lớp MG 5 tuổi A1	ThônĐBKK	150	4	600
164	Huỳnh Nguyễn Quỳnh Anh	Nguyễn Thị Huệ	Thôn Tòng già - TT nông trường Phong Hải - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp MG 5 tuổi A2	ThônĐBKK	150	4	600
165	Bùi Tiến Đạt	Lương Thị Thùy Linh	Thôn Bỗng Buôn, Xã Cam Cọn, Huyện Bảo Yên, Lào Cai	MG 5T A5	ThônĐBKK	150	4	600
166	Bùi Linh Đan	Lương Thị Thùy Linh	Thôn Bỗng Buôn, Xã Cam Cọn, Huyện Bảo Yên, Lào Cai	MG 3 Tuổi C3	ThônĐBKK	150	4	600
167	Lê Xuân Đức	Lê Trong Vỹ	Tổ DP số 5, Thị trấn N.T Phong Hải, huyện Bảo Thắng, Lào Cai	MG 3 Tuổi C3	ThônĐBKK	150	4	600
168	Dương Hải Hà	Dương Thị Thanh	Tổ 01 - Phường Lào Cai - Thành Phố Lào Cai	MG 4 Tuổi B4	Khuyết tật nặng	150	4	600
169	Cao Minh Khôi	Cao Văn Cương	Tổ DP số 5, Thị trấn N.T Phong Hải, huyện Bảo Thắng, Lào Cai	MG 3 Tuổi C3	Xã Thuộc KV III	150	4	600
	11. MN Đồng Tuyển							**3.000**
170	Lưu Quang Khải	Phạm Thị Hương	TDP Phú Cường 2, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Nhà trẻ	Hộ nghèo	150	4	600
171	Hoàng Thái Bảo	Hoàng Seo Lử	Thôn Lao Chải- Xã Sán Chải - huyện Si Ma Cai	MG B1	Xã KV III	150	4	600
172	Vi Bảo Nguyên	Vi Văn Chiến	Thôn Cùm Hạ 1 - Xã Đồng Tuyển	MG 5 tuổi A1	Khuyết tật	150	4	600
173	Hoàng Quốc Trường	Trang Thị Mùi	Thôn 2AB - Xã Kim Sơn - Bảo Yên	MG 5 tuổi A1	Xã KV III	150	4	600
174	Vi Bảo Phong	Vi Văn Chiến	Thôn Cùm Hạ 1 - Xã Đồng Tuyển	MG 5 tuổi A2	Khuyết tật	150	4	600
	12. MN Duyên Hải							**600**
175	Triệu Trung Thành	Triệu Văn Bắc	Thôn Ba Soi - Xã Tân An - Huyện Văn Bản	MG 5 tuổi A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
	13. MN Ánh Hồng							**4.800**
176	Lê Minh Khang	Lê Đức Mạnh	Tổ 5- TT Phong Hải, huyện Bảo Thắng, Lào Cai	4 tuổi B1	TT khu vực III	150	4	600
177	Phạm Duy Khánh	Hoàng Thị Tâm	Tạm trú tổ 2 - Phường Bình Minh- LC	5 tuổi A1	Khuyết tật	150	4	600
178	Đào Quỳnh Trang	Đào Anh Tuấn	Tổ 5 - Phường Bình Minh, Lào Cai	5 tuổi A2	Khuyết tật	150	4	600
179	Mã Gia Bảo	Vàng Thị Nhung	Tổ 21- Phường Pom Hán, Lào Cai	5 tuổi A3	Khuyết tật	150	4	600
180	Bùi Trần Thế Lực	Trần Thị Ngọc Bích	Tổ 4, phường Bình Minh, Lào Cai	3 tuổi C2	Khuyết tật	150	4	600
181	Thào Kim Cúc	Hàng Thị Lan	Tổ dân phố Nàng Cảng, TT Xi Ma Cai	5 tuổi A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
182	Nguyễn Đăng Khoa	Tô Ngọc Uyên	Thôn Phú Long 1, Thị trấn phố Lu, Bảo Thắng, LC	3 tuổi C2	Thôn ĐBKK	150	4	600
183	Hồ Khánh Ngân	Hồ Văn Nghiệp	Xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, Lào Cai	3 tuổi C3	Xã KV III	150	4	600
	14. MN Hoa Hồng							**1.200**
184	Hoàng Yến Nhi	Hoàng Di Thành	Tổ dân phố Sảng Chải TT Mường Khương, Lào Cai	MG 3 tuổi C3	Hộ Nghèo 2024	150	4	600

	Nguyễn Khánh Ngân	Vũ Thị Thương	Thôn Cốc Chứ xã Bản Lầu. H. Mường Khương	MG 3 tuổi C4	Hộ Nghèo 2024	150	4	600
185	**15. MN Hoa Ban**						4	**1.800**
186	Đỗ Đăng Bảo An	Đặng Thị Pết	T.Nậm Đinh - X.Nậm Dạng - H.Văn Bàn - T.LC	MGL - A1	Xã KV III	150	4	600
187	Nguyễn Thảo Tiên	Nguyễn Thị Nhung	Thôn Tân Lập, X. Tân Thượng, H.Văn Bàn, T. Lào Cai	MGN - B3	Xã Vùng III , Hộ cận nghèo	150	4	600
188	Giàng Tuệ Nhi	Giàng Seo Quáng	Thôn Hoàng Phì Chải, X.Tả Ngải Chồ, H.Mường Khương, T.Lào Cai	MGB - C2	Xã KV III	150	4	600
	16. MN Hoa Mai							**1.800**
189	Phạm Gia Hưng	Vượng Văn Thanh	Tổ 1 Phường Ô Quý Hồ - Thị xã Sapa - Lào Cai	Lớp MG nhỡ B3	Thôn ĐBKK	150	4	600
190	Phạm Minh Khôi	Trịnh Thị Phượng	Tổ dân phố số 1 TT phong Hải - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp MG nhỡ B4	Thôn ĐBKK	150	4	600
191	Bùi Bảo Anh Thư	Nguyễn Thị Tuất	Thôn Kim Quang xã Kim Sơn Huyện Bảo Yên - Lào Cai	Lớp MG Lớn A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
	17. MN Nam Cường							**3.600**
192	Đỗ Xuân Phúc	Đỗ Văn Lợi	Tổ 17, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	MG 3 tuổi C2	Hộ nghèo	150	4	600
193	Đỗ Phương Trinh	Đỗ Văn Lợi	Tổ 17, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	MG 4 tuổi B3	Hộ nghèo	150	4	600
194	Nguyễn Anh Đức	Nguyễn Như ý	Tổ 1 Phường Sa Pả, Huyện Sa Pa, T Lào Cai	MG 3 tuổi C1	Xã KV III	150	4	600
195	Chu Huyền Trang	Sầm Mai Phương	TDP Bản Cóoc, TT Khánh Yên, H Văn Bàn	MG 4 tuổi B2	Thôn ĐBKK	150	4	600
196	Triệu Thị Yến Thư	Triệu Thị Khé	Xã Sơn Thủy, Huyện Văn Bàn, T Lào Cai	MG 4 tuổi B4	Xã KV III	150	4	600
197	Bùi Phúc Lâm	Bùi Quang Chiến	Tổ 14, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	MG 4 tuổi B4	Khuyết tật nhẹ	150	4	600
	18. MN Cam Đường							**3.600**
198	Chảo Hoàng Nhật Vũ	Chảo Văn Lâm	Xã Điện Quang - Bảo Yên	MG lớn A3	Xã Vùng III	150	4	600
199	Hoàng Khánh Tuệ	Hoàng Thị Ca	Thôn Bắt 2- Xã Võ Lao- Huyện Văn Bàn, TP Lào Cai	MG nhỡ B1	Hộ nghèo	150	4	600
200	Mai Việt Thành	Mai Văn Quân	Thôn Nậm Khắp Trong, Xã Bảo Nhai, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai	MG Tuổi B2	Hộ nghèo	150	4	600
201	Mai Việt Trung	Mai Văn Quân	Thôn Nậm Khắp Trong, Xã Bảo Nhai, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai	MG Tuổi A3	Hộ nghèo	150	4	600
202	Nguyễn Trung Hiếu	Mai Văn Quân	Thôn Nậm Khắp Trong, Xã Bảo Nhai, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai	MG nhỡ B2	Xã Vùng III	150	4	600
203	Vũ Gia Long	Vũ Đức Khôi	Xã Cam Đường -TP.Lào Cai	MG lớn A1	Khuyết tật Mắt	150	4	600
	19. MN Bình Minh							**3.600**
204	Phạm Vũ Anh Tú	Vũ Thị Thanh Thuý	Bản 2 Liên Hà - xã Bảo Hà - Huyện Bảo Yên - Lào Cai	MG nhỡ B2	Xã Vùng III	150	4	600
205	Vũ Trần Nguyễn Thủy Nguyên	Lò Xí Xa Mạ	Thôn Nậm Kéng - xã Liên Minh - Sapa	MG bé C4	Thôn vùng III	150	4	600
206	Nguyễn Minh Thư	Đinh Đức Thiện	Thôn Cù Hà - Xã Xuân Giao - Huyện Văn Bàn - Lào Cai	MG Lớn A4	Xã Vùng III	150	4	600
207	Lục Vinh Quang	Lục Phúc Hưng	Thôn 3 Minh Chiềng - xã Minh Lương - Văn Bàn - Lào Cai	MG Lớn A4	Xã Vùng III	150	4	600
208	Nguyễn Quốc Bảo	Phan Văn Duy	Xã Kim Sơn - Huyện Bảo Yên - Lào Cai	MG Lớn A4	Xã Vùng III	150	4	600
209	Lê Quốc Huy	Lê Mạnh Hùng	Tổ 01 - Phường Cầu Mây - Sapa - Lào Cai	MG nhỡ A3	Khu vực vùng III	150	4	600
	Tiểu học (569 h/s)							**341.400**
	1. TH Nam Cường							**13.200**
210	Nguyễn Thiên Bảo	La Thị Thu Hoàn	Tổ 5 - Phường Nam Cường - Lào Cai	1A1	Khuyết tật	150	4	600
211	Nguyễn Tiến Hải	Tô Thị Lan Phương	Tổ 4 - Phường Nam Cường - Lào Cai	1A2	Khuyết tật	150	4	600
212	Nguyễn Quốc Duy Hoàng	Nguyễn Duy Xiêm	Tổ 3 Phường Nam Cường - Lào Cai	1A4	Khuyết tật	150	4	600
213	Lương Quốc Khánh	Lương Thị Kiều	Tổ 30 Phường Bắc Cường - Lào Cai	1A4	Hộ nghèo	150	4	600
214	Ninh Gia Bảo	Đỗ Thị Vì	Tổ 56 Phường Kim Tân	1A4	Con mồ côi	150	4	600
215	Lý Ngọc Quý	Nông Thị Len	Tổ 11 - Phường Nam Cường - Lào Cai	2A1	Khuyết tật	150	4	600
216	Lý Gia Phong	Lý Văn Biên	Tổ 11 - Phường Nam Cường - Lào Cai	2A2	Khuyết tật	150	4	600
217	Thàn Gia Vỹ	Vi Thị Ngoan	Tổ 11 - Phường Nam Cường - Lào Cai	2A3	Khuyết tật	150	4	600
218	Lý Trường Giang	Lê Thị Ngọc	Tổ 11 - Phường Nam Cường - Lào Cai	2A3	Khuyết tật	150	4	600
219	Nguyễn Ngọc Anh	Trần Thị Oanh	Xã Đông Lợi- huyện Sơn Dương- tỉnh Tuyên Quang	3A1	Khu vực III	150	4	600
220	Lê Minh Châu	Nguyễn Thị Thu Hoài	Tân Lợi - xã Xuân Giao - Bảo Thắng - Lào Cai	3A3	Khuyết tật	150	4	600
221	Nguyễn Minh Nghĩa	Nguyễn Tuấn Cường	Thôn Khởi Khe, Phong Hải, Bảo Thắng	4A2	Vùng III	150	4	600
222	Nguyễn Hữu Gia Bảo	Sầm Văn Tờ	Thôn Cóc 1 Xã Tả Phời TP Lào Cai	4A2	Mồ côi cha mẹ	150	4	600
223	Nguyễn Bảo Trâm	Bùi Thị Niềm	Tổ 16, phường Nam Cường, TP Lào Cai	4A3	Khuyết tật	150	4	600
224	Hoàng Bảo Nam	Hà Thị Phượng	Bản 1A, Kim Sơn, Bảo Yên, Lào Cai	4A3	Khu vực III	150	4	600
225	Ninh Thị Bảo An	Đỗ Thị Vì	Tổ 56, Kim Tân, Lào Cai	4A3	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	150	4	600

226	Lự Hà My	Lự Tiến Thênh	Thôn Hạ Lý - Xã Châu Quế Hạ - Huyện Văn Yên - Tỉnh Yên Bái	4A4	Khu vực III	150	4	600
227	Nguyễn Hồng Thái	Nguyễn Văn Quỳnh	Tổ 16, phường Nam Cường, TP Lào Cai	5A1	Khuyết tật	150	4	600
228	Nguyễn Lê Tuệ Lâm	Nguyễn Thanh Nga	Tổ 8, phường Nam Cường, TP Lào Cai	5A2	Khuyết tật	150	4	600
229	Vàng Ngọc Phú	La Thị Thanh	Tổ 11 - Phường Nam Cường - Lào Cai	5A3	Khuyết tật	150	4	600
230	Ngô Thu Hoài	Ngô Anh Cường	Thôn Tân Quang - Xã Trịnh Tường - Huyện Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	5A3	Khu vực III	150	4	600
231	Lê Ngọc Diệp	Lê Hoài Nam	Tổ 16 - Phường Nam Cường - Lào Cai	5A4	Khuyết tật	150	4	600
	2. TH&THCS số 1 Tả Phời							**16.800**
232	Lý Mẩy Hà	Lý Ông Chúa	Thôn Pèng - Xã Tả Phời	Lớp 1A	Hộ nghèo	150	4	600
233	Chảo Ngọc Yến	Chảo Ông Phin	Thôn Pèng - Xã Tả Phời	Lớp 1A	Hộ nghèo	150	4	600
234	Lý Văn Quyết	Lý Ông Lai	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 1A	Hộ nghèo	150	4	600
235	Chảo Mùi Phẩy (Mắn)	Chảo Ông Phin	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 1A	Hộ nghèo	150	4	600
236	Lý Tuấn Minh	Chảo Mùi Ton	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 1A	Hộ nghèo	150	4	600
237	Giàng Thị Vàng	Giàng A Giăng (B)	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 1B	Hộ nghèo	150	4	600
238	Giàng A Sênh	Giàng A Chá	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 1B	Hộ nghèo	150	4	600
239	Giàng A Hử	Giàng A Sử	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 1B	Hộ nghèo	150	4	600
240	Chảo Mai Hương	Chảo Ông Cói	Thôn Ú Xì sung - Xã Tả Phời	Lớp 1C	Hộ nghèo	150	4	600
241	Chảo Cáu Lai	Phàn Láo Lở	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 2A	Hộ nghèo	150	4	600
242	Giàng Thị Dý	Giàng A Giăng (B)	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 2B	Hộ nghèo	150	4	600
243	Chảo Liều Lai	Chảo Mùi Lúi Chòi	Thôn Ú Xì Sung - Xã Tả Phời	Lớp 2C	Hộ nghèo	150	4	600
244	Lý Mẩy Xuân	Lý Ông Lai	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 3A	Hộ nghèo	150	4	600
245	Châu Thị Sua	Châu A Sénh	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 3A	Hộ nghèo	150	4	600
246	Chảo Mùi Phẩy	Chảo Ông Phin	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 3A	Hộ nghèo	150	4	600
247	Giàng Thị Di	Giàng A Minh	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 3A	Hộ nghèo	150	4	600
248	Lý Tú Uyên	Lý Ông Sử	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 3B	Hộ nghèo	150	4	600
249	Lý Mẩy Phin	Lý Ông Chúa	Thôn Pèng - Xã Tả Phời - xã Tả Phời	Lớp 3B	Hộ nghèo	150	4	600
250	Chảo Thị Kiều	Chảo Xùn Nhàn	Thôn Ú Xì Sung - Xã Tả Phời	Lớp 3B	Hộ nghèo	150	4	600
251	Giàng Thị Mẩy	Châu Thị Dâu	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 3B	Hộ nghèo	150	4	600
252	Chảo Ton Liềm	Chảo Ông Phin	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 4A	Hộ nghèo	150	4	600
253	Hạng A Sử	Hạng A Chinh	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 4A	Hộ nghèo	150	4	600
254	Chảo Diện Châu	Chảo Ông Phin	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 5A	Hộ nghèo	150	4	600
255	Châu A Sầu	Giàng Thị Say	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 5A	Hộ nghèo	150	4	600
256	Giàng A Sầu	Giàng A Giang (B)	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 5A	Hộ nghèo	150	4	600
257	Lý Minh Hiếu	Lý Ông Chúa	Thôn Pèng - Xã Tả Phời - xã Tả Phời	Lớp 5A	Hộ nghèo	150	4	600
258	Giàng A Tủa	Giàng A Giăng (B)	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 5B	Hộ nghèo	150	4	600
259	Giàng A Trừ	Giàng A Minh	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 5B	Hộ nghèo	150	4	600
	3. TH&THCS số 2 Tả Phời							**34.800**
260	Tẩn Tuấn Anh	Tẩn Mùi Mắn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
261	Phàn Mùi Chẳn	Phàn Quẩy Phầu	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
262	Tẩn Cáu Chiêu	Tẩn Khé Phin	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
263	Chảo Ông Dương	Chảo Ông Liều	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
264	Tẩn Mẩy Duyên	Tẩn Chẳn On	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
265	Lý Quang Minh	Lý Quẩy Chẳn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
266	Tẩn Anh Minh	Tẩn Vần Trình	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
267	Chảo Mẩy Ngân	Chảo Láo Tả	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
268	Tẩn Láo Sủ	Tẩn Láo San	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
269	Chảo Láo Tả	Chảo Phủ Kin	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
270	Phàn Xử Thanh	Phàn Ông Hồng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
271	Tẩn Mẩy Mẫn Thanh	Tẩn Ông Cáo	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
272	Tẩn Xuân Trường	Tẩn Láo Lở	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Thôn ĐBKK	150	4	600
273	Lý Hải Dương	Lý Láo Tả	Thôn Xéo Tả 2- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Hộ Nghèo	150	4	600
274	Chảo Minh Tuấn	Chảo Ông Xiết	Thôn Xéo Tả 2- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Hộ Nghèo	150	4	600
275	Hù Anh Tuấn	Hù Ông Cáu	Thôn Xéo Tả 2- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 1	Hộ Nghèo	150	4	600

276	Tẩn Mai Duyên	Tẩn Chẳn Giồng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 2	Thôn ĐBKK	150	4	600
277	Tẩn Tả Anh	Tẩn Vần Phẩu	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 2	Thôn ĐBKK	150	4	600
278	Tẩn Cáo Guyện	Tẩn Vần Nhàn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 2	Thôn ĐBKK	150	4	600
279	Tẩn Bích Lan	Tẩn Vần Chòi	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 2	Thôn ĐBKK	150	4	600
280	Tẩn Xuân Minh	Tẩn Vần Sang	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 2	Thôn ĐBKK	150	4	600
281	Tẩn Cáu Vần	Tẩn Vần Chẳn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 2	Thôn ĐBKK	150	4	600
282	Chảo Lú Phin	Chảo Lù Sài	Thôn Xéo Tả 2 -Xã Tả Phời- TP Lào Cai	Lớp 2	Hộ nghèo	150	4	600
283	Phàn Khé Chòi	Phàn Láo San	Thôn Làng Mới -Xã Tả Phời- TP Lào Cai	Lớp 2	Hộ nghèo	150	4	600
284	Phàn Sềnh Tá	Phàn Láo Tả	Thôn Làng Mới -Xã Tả Phời- TP Lào Cai	Lớp 2	Hộ nghèo	150	4	600
285	Hù Ngọc Hà	Hù Láo Lù	Thôn Xéo Tả 2 -Xã Tả Phời- TP Lào Cai	Lớp 2	Khuyết tật	150	4	600
286	Tẩn Minh Anh	Tẩn Ông Cáo	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
287	Tẩn Lý Chín	Tẩn Chẳn Tình	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
288	Tẩn Khé Cường	Lý Lở Mẩy	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
289	Tẩn Ngọc Lan	Tẩn Vần Trình	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
290	Tẩn Mùi Mắn	Tẩn Vần Tình	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
291	Phàn Pham On	Phàn Ông Hồng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
292	Chảo Thanh Thảo	Chảo Ông Sâu	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
293	Tẩn Cáu Vằng	Tẩn Vần Chòi	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
294	Phàn Nảy Vầy	Phàn Dào Kinh	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
295	Chảo Văn Nảy	Chảo Láo San	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
296	Tẩn San Mẩy	Tẩn Láo Sử	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
297	Lý Mẩy Tâm	Lý Láo Ú	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 3	Thôn ĐBKK	150	4	600
298	Lò Hà Duyên	Tẩn Múi Kiếu	Tòng Sành - Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	Lớp 3	Hộ nghèo	150	4	600
299	Phàn Tòn Trình	Phàn Láo Tả	Thôn Xéo Tả 2 -Xã Tả Phời- TP Lào Cai	Lớp 3	Hộ nghèo	150	4	600
300	Chảo Mảy Vi	Chảo Sành Mềnh	Thôn Xéo Tả 2 -Xã Tả Phời- TP Lào Cai	Lớp 3	Hộ nghèo	150	4	600
301	Hù Ngọc Hoa	Hù Ông Cáu	Thôn Xéo Tả 2 -Xã Tả Phời- TP Lào Cai	Lớp 3	Hộ nghèo	150	4	600
302	Tẩn Mùi Dầu	Tẩn Vần Phẩu	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 4	Thôn ĐBKK	150	4	600
303	Tẩn Mùi Guyện	Tẩn Vần Nhàn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 4	Thôn ĐBKK	150	4	600
304	Lý Mẩy Tâm	Lý Mùi Cói	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 4	Thôn ĐBKK	150	4	600
305	Tẩn Thị Bích Hữu	Tẩn Chẳn Tình	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 4	Thôn ĐBKK	150	4	600
306	Chảo Mẩy Linh	Chảo Láo Sử	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 4	Thôn ĐBKK	150	4	600
307	Chảo Văn San	Chảo Láo Lở	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 4	Thôn ĐBKK	150	4	600
308	Lý Mẩy Quỳnh	Lý Quẩy Chẳn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 4	Thôn ĐBKK	150	4	600
309	Phàn Thanh Phương	Phàn Láo San	Thôn Làng Mới -Xã Tả Phời- TP Lào Cai	Lớp 4	Hộ nghèo	150	4	600
310	Tẩn Cáu Chìu	Tẩn Lủ Quáng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 5	Thôn ĐBKK	150	4	600
311	Chảo Minh Đức	Chảo Ông Sâu	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 5	Thôn ĐBKK	150	4	600
312	Tẩn Mẩy Linh	Tẩn Vần Chẳn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 5	Thôn ĐBKK	150	4	600
313	Chảo Láo Lở	Chảo Láo Tả	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 5	Thôn ĐBKK	150	4	600
314	Phàn San Mẩy	Phàn Ông Hồng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 5	Thôn ĐBKK	150	4	600
315	Tẩn Mẩy Phương	Tẩn Vần Quáng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 5	Thôn ĐBKK	150	4	600
316	Tẩn Pham Vầy	Tẩn Láo San	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 5	Thôn ĐBKK	150	4	600
317	Tẩn Lở Mẩy	Tẩn Láo Sủ	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	Lớp 5	Thôn ĐBKK	150	4	600
	4. TH Bình Minh							**12.600**
318	Giàng Anh Minh	Trung tâm CTXH tỉnh Lào	Tổ 3, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 1A	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
319	Lý A Anh	Trung tâm CTXH tỉnh Lào	Tổ 3, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 1C	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
320	Giàng Thành Công	Trung tâm CTXH tỉnh Lào	Tổ 3, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 2A	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
321	Lồ Minh Phong	Trung tâm CTXH tỉnh Lào	Tổ 3, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 3C	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
322	Hàng Seo Phòng	Trung tâm CTXH tỉnh Lào	Tổ 3, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 4A	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
323	Lý Thị Hoa	Trung tâm CTXH tỉnh Lào	Tổ 3, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 4B	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
324	Triệu Thị Phấy	Trung tâm CTXH tỉnh Lào	Tổ 3, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 5B	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
325	Ma Văn Minh	Trung tâm CTXH tỉnh Lào	Tổ 3, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 5B	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
326	Đinh Gia Hân	Hoàng Thị Thương	Thôn Sung 2, xã Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn, Lào Cai	Lớp 1B	Hộ nghèo	150	4	600
327	Hồ Quang Hiếu	Hồ Xuân Hợi	Thôn Nậm Kẻ, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Lớp 1C	Xã khu vực III	150	4	600
328	Nguyễn Đăng Khôi	Nguyễn Thành Vững	Tổ 9, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 2B	Khuyết tật trí tuệ	150	4	600

329	Nguyễn Thanh Trúc	Nguyễn Công Mức	TDP 4, thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Lớp 2C	Xã khu vực III	150	4	600
330	Ninh Yến Nhi	Nguyễn Thị Hòa	Tổ 2, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 2C	Khuyết tật trí tuệ	150	4	600
331	Vũ Gia Hào	Nguyễn Thị Mai Phượng	Tổ 9, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 3A	Khuyết tật trí tuệ	150	4	600
332	Lưu Thái Thịnh	Nguyễn Hồng Nhung	Tổ 13, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 3B	Khuyết tật trí tuệ	150	4	600
333	Trần Thanh Trúc	Trần Quang Đạt	Bản Liên Hà 1, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Lớp 3B	Xã khu vực III	150	4	600
334	Mã Mạnh Tiến	Đoàn Thị Chung	TDP Phú Long 1, TT. Phố Lu, Bảo Thắng, Lào Cai	Lớp 3B	Thôn ĐBKK	150	4	600
335	Lê Thanh Trúc	Lê Văn Sáu	TDP 5, thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Lớp 3C	Xã khu vực III	150	4	600
336	Trần Quỳnh Chi	Trần Văn Xương	Bản Bùn 3, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Lớp 3C	Xã khu vực III	150	4	600
337	Dương Ngọc Ly Ly	Dương Ngọc Ký	Thôn Mơm Đào, xã Thái Niên - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 4A	Thôn ĐBKK	150	4	600
338	Dương Bích Thủy	Dương Văn Thành	Tổ 13, phường Xuân Tăng, TP Lào Cai	Lớp 5C	Khuyết tật trí tuệ	150	4	600
	5. TH Hợp Thành							**43.200**
339	Nông Đức Quý	Hà Thị Khâm	Thôn Bắc Công - Hợp Thành - TP Lào Cai	1A	Hộ nghèo	150	4	600
340	Vi Thị Kim Doanh	Vi Văn Sình	Thôn Kíp Tước 1- Hợp Thành - TP Lào Cai	1B	Hộ nghèo	150	4	600
341	Nông Đức Hóa	Hà Thị Khâm	Thôn Bắc Công - Hợp Thành - TP Lào Cai	1B	Hộ nghèo	150	4	600
342	Phàn Tiến Thành	Phàn Lở Mẩy	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	1C	Hộ nghèo	150	4	600
343	Nìu Hoàng Yến	Nìu Văn Đảng	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	1C	Hộ nghèo	150	4	600
344	Nông Quốc Chung	Nông Văn Lâm	Thôn Kíp Tước 2- Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	1C	Hộ nghèo	150	4	600
345	Lù Thị Nguyên Phương	Lù Văn Quyết	Thôn Kíp Tước 2- Hợp Thành - TP Lào Cai	1C	Hộ nghèo	150	4	600
346	Vàng Quốc Doanh	Nìu Thị Yên	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	1C	Thôn ĐBKK	150	4	600
347	Đào Chí Cường	Đào Văn Tiếng	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	1C	Thôn ĐBKK	150	4	600
348	Lý Hiếu Nghị	Lý Văn Dũng	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	1C	Thôn ĐBKK	150	4	600
349	Đào Thị Huyền	Đào Văn Kin	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TPLC	1C	Thôn ĐBKK	150	4	600
350	Lý Hải Quân	Lý Thị Năm	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Hộ nghèo	150	4	600
351	Nìu Văn Lớn	Nìu Văn Tiếng	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Hộ nghèo	150	4	600
352	Nìu Quý Ngọc	Đào Thị Phương	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Hộ nghèo	150	4	600
353	Nìu Thị Thu Mẫn	Lý Thị Vi	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Hộ nghèo	150	4	600
354	Vàng Thị Thu Phương	Vàng Văn Biên	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Hộ nghèo	150	4	600
355	Lý Ngọc Huyền	Lý Văn Đa	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Hộ nghèo	150	4	600
356	Lý Văn Duy	Lý Văn Huông	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Hộ nghèo	150	4	600
357	Đào Thu Phương	Lý Văn Phúc	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Hộ nghèo	150	4	600
358	Lý Xuân Tường	Nìu Thị Thái	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
359	Đào Thị Mai Hương	Lý Thị Nhơ	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
360	Đào Trung Hiếu	Nìu Thị Toán	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
361	Lý Mai Loan	Đào Thị Hoa	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
362	Nìu Hải Yến	Nìu Thị Thơm	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
363	Lý Mạnh Khang	Lý Thị Thắng	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
364	Nìu Văn Lực	Đào Thị Dung	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
365	Đào Thị Quỳnh	Lý Thị Nhớ	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
366	Lý Xuân Quỳnh	Nìu Thị Nguyễn	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
367	Lý Thu Thành	Lý Tiến Đạt	Thôn Nậm Rịa - Xã Hợp Thành - TP Lào Cai	2C	Thôn ĐBKK	150	4	600
368	Nông Thanh Dương	Hà Thị Khâm	Bắc Công- Hợp Thành - TP Lào Cai	3A	Hộ nghèo	150	4	600
369	Nông Thị Thuý Vân	Nông Văn Phà	Bắc Công- Hợp Thành - TP Lào Cai	3A	Hộ nghèo	150	4	600
370	Dương Vĩnh Hưng	Dương Văn Sài	Bắc Công- Hợp Thành - TP Lào Cai	3B	Hộ nghèo	150	4	600
371	Lý Mạnh Duyên	Lý Văn Lâm	Nậm rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	3C	Thôn ĐBKK	150	4	600
372	Lý Trang Hiên	Lý Văn Thông	Nậm Rịa 1- Hợp Thành - TP Lào Cai	3C	Thôn ĐBKK	150	4	600
373	Lý Trưởng Hợp	Lý Văn Bộ	Nậm Rịa - Hợp Thành - TP Lào Cai	3C	Thôn ĐBKK	150	4	600
374	Nìu Xuân Mai	Nùi Văn Tư	Nậm rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	3C	Thôn ĐBKK	150	4	600
375	Ngô Hòa Mi	Ngô Văn Sử	Nậm rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	3C	Thôn ĐBKK	150	4	600
376	Lý Minh Quang	Lý Văn Đức	Nậm rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	3C	Thôn ĐBKK	150	4	600
377	Đào Xuân Kiều	Đào Văn Tiếng	Nậm Rịa - xã Hợp Thành - TP Lào Cai	3C	Thôn ĐBKK	150	4	600
378	Nìu Thị Bích Hiền	Nìu Văn Tình	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	3C	Hộ nghèo	150	4	600
379	Lý Quốc Huy	Lý Văn Long	Kíp Tước 2 xã hợp Thành TP Lào Cai	3C	Hộ nghèo	150	4	600
380	Nìu Phương Thư	Nìu Văn Tiếng	Nậm rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	3C	Hộ nghèo	150	4	600
381	Dương Thị Thu Nguyệt	Hoàng Thị Hoài	Cáng 1 - Hợp Thành - TP Lào Cai	4A	Hộ nghèo	150	4	600

382	Trần Minh Ký	Giàng Thị Đơn	Pèng 1- Hợp Thành - TP Lào Cai	4B	Hộ nghèo	150	4	600
383	Trần Minh Nhật	Giàng Thị Đơn	Pèng 1- Hợp Thành - TP Lào Cai	4B	Hộ nghèo	150	4	600
384	Ngô Quốc Khánh	Nìu Thị Mui	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Mồ côi cha lẫn mẹ	150	4	600
385	Nìu Thị Bích Hữu	Lý Thị Loan	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Hộ nghèo	150	4	600
386	Vàng Minh Chí	Lý Thị Khải	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Hộ nghèo	150	4	600
387	Lý Ngọc Sơn	Lò Hu Khá Mạ	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Hộ nghèo	150	4	600
388	Đào Thị Huế	Vàng Đá Mạ	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Thôn ĐBKK	150	4	600
389	Đào Thị Mai Hương	Lý Thị Nhơ	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Thôn ĐBKK	150	4	600
390	Nìu Bảo Huy	Lý Thị Xuân	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Thôn ĐBKK	150	4	600
391	Lý Bích Kiều	Nìu Thị Xuân	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Thôn ĐBKK	150	4	600
392	Ngô Huyền Thị	Đào Thị Lên	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Thôn ĐBKK	150	4	600
393	Lý Mạnh Nguyễn	Nìu Thị Khéo	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Thôn ĐBKK	150	4	600
394	Nìu Văn Quyền	Đào Thị Dung	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Thôn ĐBKK	150	4	600
395	Lý Linh Chi	Đào Thị Mới	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	4C	Thôn ĐBKK	150	4	600
396	Lý Du Mông	Lý Văn Thắng	Bắc Công- Hợp Thành - TP Lào Cai	5A	Hộ nghèo	150	4	600
397	Hà Vũ Tùng Lâm	Hà Thị Diễn	Tượng 3 - Hợp Thành - TP Lào Cai	5A	Hộ nghèo	150	4	600
398	Hoàng Thị Bích	Lý Thị Thạch	Tượng 3 - Hợp Thành - TP Lào Cai	5B	Hộ nghèo	150	4	600
399	Ngô Gia Bảo	Ngô Văn Đoàn	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
400	Lý Thị Chúc	Lý Văn Dũng	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
401	Nìu Thu Duyên	Nìu Văn Hải	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Hộ nghèo	150	4	600
402	Lý Hùng Điệp	Lý Văn Hải	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
403	Nìu Thu Hằng	Nìu Văn Chung	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
404	Lý Thị Thanh hậu	Lý Văn Lâm	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
405	Lý Quốc Nghĩa	Lý Văn Hải	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
406	Lý Anh Nhuật	Lý Văn Toán	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
407	Lý Linh Sửu	Lý Văn Ba	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
408	Nìu Hữu Thời	Nìu Văn Tư	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
409	Lý Minh Vương	Lý Văn Kinh	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
410	Lý Văn Trường	Lý Văn Thông	Nậm Rịa- Hợp Thành - TP Lào Cai	5C	Thôn ĐBKK	150	4	600
	6. TH Cam Đường							**9.600**
411	Lương Ngọc Diệp	Đỗ Thu Trang	Thôn CT 5 - Xã Cam Đường - TP Lào Cai	4C	Học sinh khuyết tật	150	4	600
412	Hoàng Đức Thịnh	Hoàng Đức Nhất	Thôn Nhớn 2- Xã Cam Đường - TP Lào Cai	4A	Hộ nghèo	150	4	600
413	Châu Thị Ánh Thơm	Châu Văn Hùng	Thôn Dạ 2- Xã Cam Đường - TP Lào Cai	5C	Hộ nghèo	150	4	600
414	Sầm Mạnh Quý	Sầm Văn Quynh	Thôn Sơn Lấu- Xã Cam Đường - TP Lào Cai	2C	Hộ nghèo	150	4	600
415	Trần Gia Bảo	Trần Quốc Thắng	Thôn Thác- Xã Cam Đường - TP Lào Cai	5C	Hộ nghèo	150	4	600
416	Lương Tiến Đạt	Ngô Thị Hiền	Tổ 26 - Phường Pom Hán- TP Lào Cai	1A	Hộ nghèo	150	4	600
417	Bùi Huy Hoàng	Bùi Văn Tùng	Tổ 25 - Phường Pom Hán- TP Lào Cai	1A	Học sinh khuyết tật	150	4	600
418	Hoàng Văn Chuẩn	Hoàng Văn Chia	Tổ 27 - Phường Pom Hán- TP Lào Cai	1C	Học sinh khuyết tật	150	4	600
419	Trần Thùy Trang	Trần Thị Phượng	Tổ 7 - Phường Pom Hán- TP Lào Cai	5C	Học sinh khuyết tật	150	4	600
420	Ngô Phương Uyên	Ngô Đức Hải	Thôn Choèn Thèn- Xã Y Tý- Huyện Bát Xát- Lào Cai	3A	HS xã khu vực III	150	4	600
421	Lê Quỳnh Như	Lê Văn Vụ	Tổ dân phố số 8- TT Tằng Loong - Bảo Thắng - Lào Cai	5B	Thôn ĐB khó khăn	150	4	600
422	Nguyễn Hoàng Khánh Duy	Hoàng Văn Sách	Bản 3- Xã Điện Quan- Huyện Bảo Yên - Tỉnh Lào Cai	2B	HS xã khu vực III	150	4	600
423	Hoàng Trang My	Hoàng Văn Sách	Bản 3- Xã Điện Quan- Huyện Bảo Yên - Tỉnh Lào Cai	5B	HS xã khu vực III	150	4	600
424	Trần Minh Hiếu	Trần Văn Đông	Thôn Giao Tiến - xã Thống Nhất - TP Lào Cai	5A	Học sinh khuyết tật	150	4	600
425	Lê Tiến Minh	Lê Văn Hùng	TDP4 - TT Phong Hải- Huyện Bảo Thắng - Lào Cai	3B	HS xã khu vực III	150	4	600
426	Trần Tiến Dũng	Nguyễn Kim Ngân	Thôn Tả Chải Mông -Xã Tả Van - Thị Xã Sa Pa	5C	HS xã khu vực III	150	4	600
	7.TH Lê Ngọc Hân							**9.000**
427	Lê Nam Khánh	Nguyễn Thị Huệ	Tổ 15, phường Lào Cai, TP Lào Cai	5A2	HS Khuyết tật	150	4	600
428	Đào Đức Hiếu	Đinh Thị Hồng	Tổ 28, phường Lào Cai, TP Lào Cai	5A6	HS Khuyết tật	150	4	600
429	Nguyễn Vũ Thu Thảo	Nguyễn Vũ Thị Nương	Tổ 29, phường Lào Cai, TP Lào Cai	5A4	HS Khuyết tật	150	4	600
430	Nguyễn Vũ Duy	Nguyễn Thành Chương	Tổ 27, phường Lào Cai, TP Lào Cai	4A3	HS Khuyết tật	150	4	600
431	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nguyễn Ngọc Tứ	Tổ 29, phường Lào Cai, TP Lào Cai	4A1	HS Khuyết tật	150	4	600
432	Đinh Gia Huy	Nguyễn Thị Hường	Tổ 03, phường Lào Cai, TP Lào Cai	2A2	HS Khuyết tật	150	4	600
433	Phan Trung Thành	Phan Văn Ánh	Tổ 04, phường Lào Cai, TP Lào Cai	2A3	HS Khuyết tật	150	4	600

434	Hầu Ngọc Phượng	Hầu Seo Xì	Thôn Cốc Pục, xã Xuân Quang, H. Bảo Thắng	2A1	KV III, ĐBKK	150	4	600
435	Nguyễn Tùng Dương	Nguyễn Thị Hương	Thôn Tòng Già, TT Nông trường Phong Hải, H. Bảo Thắng.	2A5	KV III, ĐBKK	150	4	600
436	Nguyễn Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Chiến	Thôn làng Tát, xã Bản Cái, Huyện Bắc Hà	5A7	Hộ nghèo	150	4	600
437	Bùi Phượng Thảo	Bùi Tiến Tài	Thôn Bỗng Buôn, xã Cam Cọn, H. Bảo Yên	3A7	KV III, ĐBKK	150	4	600
438	Văn Khả Như	Văn Tiến Dũng	Bản Cây Thị, xã Đồng Tuyển, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	1A4	KV III, ĐBKK	150	4	600
439	Phạm Tuệ Nhi	Lô Thị Kiều Linh	Tổ 5, TT Nông trường Phong Hải, H. Bảo Thắng	1A3	KV III, ĐBKK	150	4	600
440	Phạm Bảo Nam	Nguyễn Thị Nuôi	Bản Liên Hà 5, xã Bảo Hà, H. Bảo Yên	1A3	KV III, ĐBKK	150	4	600
441	Tống Anh Dương	Phùng Thị Bằng	Xã Mạn Lạn, Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	1A6	Hộ nghèo	150	4	600
	8. TH&THCS Tả Phời (cấp 1)							**29.400**
442	Châu văn Xuân	Châu Văn Sơn	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 1A	Hộ nghèo	150	4	600
443	Lù Văn Luy	Lù Văn Sơn	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 1A	Hộ nghèo	150	4	600
444	Châu Thị Mai	Châu Văn Đối	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 1A	Hộ nghèo	150	4	600
445	Lý Thị Lân	Lý Văn Phè	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 1A	Hộ nghèo	150	4	600
446	Lù Văn Chăng	Lù Văn Chung	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 1A	Thôn ĐBKK	150	4	600
447	Châu Văn Luân	Châu Văn Cường	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 1A	Hộ Nghèo	150	4	600
448	Lự Ngọc Ánh	Châu Thị Lan	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Hộ Nghèo	150	4	600
449	Châu Văn Huy	Châu Văn Lợi	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Hộ Nghèo	150	4	600
450	Dương Thị Sinh	Dương Văn Xuyên	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Hộ Nghèo	150	4	600
451	Châu Văn Nam	Châu Văn Chung	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Hộ Nghèo	150	4	600
452	Lý Thị Nghiệp	Lý Văn Sinh	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Hộ Nghèo	150	4	600
453	Châu Quyền Vũ	Châu Văn Chấn	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Thôn ĐBKK	150	4	600
454	Châu Thị Chúc	Châu Văn Thủy	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Thôn ĐBKK	150	4	600
455	Châu Văn Hợp	Châu Văn San	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Thôn ĐBKK	150	4	600
456	Châu Văn Luyện	Châu Văn Khởi	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Thôn ĐBKK	150	4	600
457	Lý Thị Linh	Lý Văn Tiến	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Thôn ĐBKK	150	4	600
458	Dương Văn Toàn	Dương Văn Lý	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Thôn ĐBKK	150	4	600
459	Mã Văn Vĩnh	Mã Văn Lý	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A	Thôn ĐBKK	150	4	600
460	Nguyễn Hoài An	Nguyễn Tiến Lập	Thôn Đoàn Kết- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 2A1	Khuyết tật	150	4	600
461	Hà Phương Thảo	Hà Văn Hữu	Thôn Pèng- Hợp Thành - Lào Cai	Lớp 3A	Hộ Nghèo	150	4	600
462	Nông Thu Phượng	Nông Văn Lý	Thôn Đá Đinh 2- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3B	Khuyết tật	150	4	600
463	Lù Văn Sỹ	Lù Văn Sinh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Thôn ĐBKK	150	4	600
464	Dương Văn Lần	Dương Văn Lù	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Thôn ĐBKK	150	4	600
465	Châu Thị Thu	Châu Văn Sinh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Thôn ĐBKK	150	4	600
466	Dương Thị Xuyến	Dương Văn Sánh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Thôn ĐBKK	150	4	600
467	Dương Thị Hiền	Dương Văn Và	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Hộ Nghèo	150	4	600
468	Châu Văn Kiệu	Châu Văn Páo	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Hộ Nghèo	150	4	600
469	Lý Văn Luân	Lý Văn Thương	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Hộ Nghèo	150	4	600
470	Lý Thị Luyến	Lý Văn Khả	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Hộ Nghèo	150	4	600
471	Lý Văn Phúc	Lý Văn Viễn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Hộ Nghèo	150	4	600
472	Mã Văn Ý	Mã Văn Xin	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 3A	Hộ Nghèo	150	4	600
473	Châu Thị Duyên	Châu Văn Lợi	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Hộ Nghèo	150	4	600
474	Lý Văn Hợp	Lý Văn Phấn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Hộ Nghèo	150	4	600
475	Châu Thị Ngọc	Châu Văn Sơn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Hộ Nghèo	150	4	600
476	Châu Thị Thực	Châu Văn Thêm	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Hộ Nghèo	150	4	600
477	Châu Thị Vân	Châu Văn Đối	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Hộ Nghèo	150	4	600
478	Dương Văn Thế	Dương Văn Kỳ	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Hộ Nghèo	150	4	600
479	Châu Ngọc Nhi	Châu Văn Trấn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Thôn ĐBKK	150	4	600
480	Châu Thị Tuyết	Châu Văn Minh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Thôn ĐBKK	150	4	600
481	Dương Văn Mạnh	Dương Văn Tấn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Thôn ĐBKK	150	4	600
482	Dương Văn Muôn	Dương Văn Lù	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Thôn ĐBKK	150	4	600
483	Dương Ngọc Anh	Dương Văn Ngan	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Thôn ĐBKK	150	4	600
484	Mã Thị Xuân	Mã Văn Lý	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 4A	Thôn ĐBKK	150	4	600
485	Châu Văn Phúc	Châu Thị Khá	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 5A	Hộ Nghèo	150	4	600
486	Dương Văn Tiến	Dương Văn Nguyên	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 5A	Hộ Nghèo	150	4	600

487	Mã Thị Viện	Mã Thị Sử	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 5A	Hộ Nghèo	150	4	600
488	Hà Minh Tân	Phạm Thị Duyên	Thôn Cóc 1- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 5A1	Hộ Nghèo	150	4	600
489	Dương Văn Nghĩa	Dương Văn Ngan	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 5A	Thôn ĐBKK	150	4	600
490	Châu Văn Trọng	Châu Văn Sơn	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 5A	Thôn ĐBKK	150	4	600
	9. TH Thống Nhất							**85.800**
491	Chảo Gia Bảo	Chảo Láo Pả	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	1A1	Hộ nghèo	150	4	600
492	Tẩn Văn Minh	Tẩn Láo Ú	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	1A1	Hộ nghèo	150	4	600
493	Chảo Nhất Thành	Chảo Ông Sị (bố Chảo Ông Cáu)	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	1A1	Hộ nghèo	150	4	600
494	Chảo Văn Đức	Chảo Ông Lở	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	1A2	Hộ nghèo	150	4	600
495	Lù Ngọc Lan	Lù Văn Luân	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	1A2	Hộ nghèo	150	4	600
496	Lù Văn Mạnh	Lù Văn Vân	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	1A2	Hộ nghèo	150	4	600
497	Chảo Duy Nhiệm	Chảo Ông Diết	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	1A2	Hộ nghèo	150	4	600
498	Đào Văn Phúc	Đào Văn Sáng (bố Đào Văn Phương)	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	1A2	Hộ nghèo	150	4	600
499	Chảo Văn Thành	Chảo Ông Khé	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	1A2	Hộ nghèo	150	4	600
500	Mã Thị Kim Ngân	Mã Văn Hùng	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	2A1	Hộ nghèo	150	4	600
501	Triệu Xuân Nghi	Chảo Ông Khé	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	2A1	Hộ nghèo	150	4	600
502	Chảo Ông Nhất	Triệu Thị Náy (bố Chảo Ông Sú)	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	2A1	Hộ nghèo	150	4	600
503	Lự Thị Thúy	Lự Văn Thắm	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	2A2	Hộ nghèo	150	4	600
504	Tẩn Thị Kim Ngân	Tẩn Ông Chúa	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	2A2	Hộ nghèo	150	4	600
505	Chảo Khánh Giang	Chảo Ông Diết	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	2A2	Hộ nghèo	150	4	600
506	Lù Thị Mai	Lù Văn Thắng	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	2A2	Hộ nghèo	150	4	600
507	Lù Văn Quyền	Lù Văn Thắng	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	3A1	Hộ nghèo	150	4	600
508	Phùng Ông Lai	Phùng Ông Phin	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	3A1	Hộ nghèo	150	4	600
509	Lý Quốc Sơn	Lý Văn Hà	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A1	Hộ nghèo	150	4	600
510	Niều Việt Trung	Niều Văn Lá (bác Niều Thị Hương)	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A2	Hộ nghèo	150	4	600
511	Mã Khánh Vượng	Mã Văn Vui	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	3A2	Hộ nghèo	150	4	600
512	Nguyễn Ngọc Mai	Nguyễn Văn Đại	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	3A2	Hộ nghèo	150	4	600
513	Lù Văn Minh	Lý Thị Yên	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A2	Hộ Nghèo	150	4	600
514	ChảoThị Hồng	Chảo Ông Lở (mẹ Chảo Mùi Pham)	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	3A3	Hộ nghèo	150	4	600
515	Nguyễn Thị Thu Oanh	Nguyễn Văn Đuyền	Thôn Cắp Kẹ - xã Thống Nhất	3A4	Hộ nghèo	150	4	600
516	Cao Gia Bảo	Cao Văn Hạnh	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	3A4	Hộ nghèo	150	4	600
517	Mã Thị Quỳnh Hương	Mã Văn Hùng	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	4A2	Hộ nghèo	150	4	600
518	Lù Vân Nhi	Lù Văn Hiệp	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A2	Hộ nghèo	150	4	600
519	Đào Ngọc Sơn	Đào Văn Hùng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A3	Hộ nghèo	150	4	600
520	Lù Văn Mỹ	Lù Văn Vân	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A3	Hộ nghèo	150	4	600
521	Đỗ Văn Long	Đỗ Văn Ký	Thôn Muồng - xã Thống Nhất	4A4	Hộ nghèo	150	4	600
522	Đào Thuỳ Linh	Đào Văn Bảo	Thôn Chang- xã Thống Nhất	4A5	Hộ Nghèo	150	4	600
523	Mã Phương Linh	Mã Văn Vui	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	5A1	Hộ nghèo	150	4	600
524	Chảo Thị Huyền Trang	Chảo Chẳn Pú (bố Chảo Ông Liều)	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	5A1	Hộ nghèo	150	4	600
525	Nguyễn Hoài Linh	Nguyễn Văn Đại	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	5A2	Hộ nghèo	150	4	600
526	Chảo Ông Ton	Chảo Ông Lở	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	5A2	Hộ nghèo	150	4	600
527	Niều Thị Hồng	Niều Văn Lá (bố Niều Văn Thích)	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	5A3	Hộ nghèo	150	4	600
528	Lý Văn Thái	Lý Văn Hà	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	5A3	Hộ nghèo	150	4	600
529	Đào Văn Đinh	Nguyễn Thị Đang	Thôn Chang- xã Thống Nhất	5A5	Hộ nghèo	150	4	600
530	Nguyễn Thị Na Na	Nguyễn Văn Đuyền	Thôn Cắp Kẹ - xã Thống Nhất	5A5	Hộ nghèo	150	4	600
531	Làng Sơn Tùng	Làng Thị Hương	Thôn Cửa Cải - xã Mường Vi - H.Bát Xát - T. Lào Cai	3A3	Hộ nghèo	150	4	600
532	Thiều Quốc Anh	Thiều Văn Quân	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	1A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
533	Chảo Văn Dũng	Chảo Mùi Sềnh	Thôn Bản Cam- xã Thống Nhất	1A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
534	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Hoàng Văn Thành	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A1	Thôn ĐBKK	150	4	600

535	Nguyễn Hữu Phước	Nguyễn Văn Linh	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
536	Lù Minh Tuệ	Lù Văn Nguyên	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	1A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
537	Phạm Minh Trí	Phạm Văn Long	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
538	Lù Văn Công	Lý Thị Thế	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
539	Phạm Linh Đan	Mã Thị Quê	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
540	Nguyễn Ngân Hà	Ngô Thị Hậu	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
541	Nông Thị Thúy Hằng	Nguyễn Thị Hà	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
542	Chảo Đức Khánh	Chảo Ú Mẩy	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
543	Lù Bảo Khôi	Lù Thị Hiền	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
544	Lù Thị Thúy Loan	Lý Thị Thư	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
545	Lý Xuân Mai	Lù Thị Hiền	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
546	Đào Kiều Ngân	Đào Thị Hoa	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
547	Đặng Gia Ngân	Ngô Thị Thu	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
548	Hoàng Quỳnh Nhi	Triệu Thị Hà	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
549	Lù Đức Toàn	Ngô Thị Mừng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
550	Mã Văn Thiện	Mã Thị Mừng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
551	Phạm Văn Sáng	Hoàng Thanh Tuyền	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	1A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
552	Ngô Thanh Mai	Ngô Văn Thức	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	2A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
553	Hoàng Gia Vũ	Hoàng Cộng Hòa	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
554	Chảo Văn Thiện	Lý Láo Sạn	Thôn Bản Cam- xã Thống Nhất	2A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
555	Lù Đình Toán	Lù Văn Tính	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	2A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
556	Chảo Vân Nhi	Lý Láo Sạn	Thôn Bản Cam- xã Thống Nhất	2A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
557	Lù Bảo An	Lù Văn Dũng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
558	Phùng Đình Đình	Phùng Văn Nhất	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
559	Lù Quang Hiếu	Ngô Khú Vi	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
560	Phạm Gia Khánh	Phạm Văn Hoằng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
561	Đào Đại Minh	Đào Văn Hoa	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
562	Đào Hà My	Đào Văn Chiến	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
563	Ngô Tuấn Nghĩa	Ngô Văn Hợp	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
564	Đào Thị Bích Ngọc	Đào Văn Quân	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
565	Chảo Yến Nhi	Chảo Ú Mẩy	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
566	Đào Kim Oanh	Đào Văn Chiến	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
567	Lù Thị Yến Phương	Lù Văn Lợi	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
568	Vàng Ngọc Phượng	Vàng Văn Nguyên	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
569	Lưu Anh Quân	Lưu Văn Hà	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
570	Ngô Linh Trang	Ngô Thị Hai	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
571	Ngô Thiên Vũ	Ngô Văn Hùng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	2A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
572	Vương Bảo Long	Vương Văn Cường	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
573	Phạm Anh Khôi	Phạm Văn Sơn	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	3A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
574	Nguyễn Khánh Nhi	Nguyễn Văn Tuấn	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
575	Đào Văn Nghiệp	Đào Văn Lập	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	3A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
576	Hoàng Chí Vỹ	Hoàng Văn Dũng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
577	Phùng Văn Thiên	Phùng Ông Lậu	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	3A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
578	Vũ Văn Tùng	Vũ Văn Dũng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
579	Nguyễn Tài Tuệ	Nguyễn Văn Tú	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
580	Lù Thị Yến	Lù Văn Thắng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
581	Đào Tiến Dũng	Lý Thị Vui	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
582	Ngô Thùy Dương	Lương Thị Mến	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
583	Vàng Duy Hưng	Lương Thị Vinh	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
584	Nguyễn Khánh Nhi	Nguyễn Thị Hoa	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
585	Nguyễn Thanh Thảo	Nguyễn Hoài Thu	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
586	Lù Đình Thiên	Lù Thị Lý	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
587	Lý Thị Thương	Ngô Thị Vui	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
588	Phạm Khánh Vy	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600

589	Phạm Như Ý	Phạm Văn Hùng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
590	Chảo Thị Nhi	Chảo Ông Sú	Thôn Bản Cam- xã Thống Nhất	4A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
591	Chảo Đỗ Quyên	Chảo Ông Phin	Thôn Bản Cam- xã Thống Nhất	4A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
592	Lý Yến Nhi	Lý Văn Hùng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
593	Nguyễn Khánh Ly	Nguyễn Văn Đạt	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
594	Lý Văn Quyền	Lù Thị Liên (bố Lý Văn Sử)	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	4A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
595	Nguyễn Như Trúc	Vàng Thị Liễu	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
596	Chảo Hoa Tiên	Chảo Ông Sú	Thôn Bản Cam - xã Thống Nhất	4A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
597	Ngô Anh Thủy	Ngô Văn Thức	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	4A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
598	Tẩn Văn Phúc	Tẩn Ông Lố	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	4A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
599	Mã Thị Yến	Mã Văn Luận	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	4A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
600	Lý Thị Hồng Nhung	Lý Văn Mạnh	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
601	Lý Quốc Việt	Lý Văn Huyện	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
602	Chảo Thị Hà Anh	Chảo Chí Mềnh (mẹ Chảo Thị Náy)	Thôn Bản Cam- xã Thống Nhất	4A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
603	Ngô Minh Châu	Ngô Văn Thành	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
604	Phạm Anh Khôi	Phạm Văn Mạnh	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
605	Hoàng Anh Khoa	Hoàng Văn Sang	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
606	Ngô Sảnh Nhi	Ngô Văn Hợp	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
607	Thiều Minh Quyết	Thiều Văn Quân	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
608	Đào Đức Tài	Đào Văn Hoa	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
609	Lù Thị Thi	Lù Văn Sơn	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	4A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
610	Lù Thúy Quỳnh	Lù Thị Nghĩa	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	5A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
611	Hoàng Huyền Trang	Hoàng Thị Kiệm	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	5A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
612	Vàng Thị Thanh Thủy	Vàng Văn Nguyên	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	5A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
613	Nguyễn Bảo Trâm	Nguyễn Văn Hưng	Thôn An Thành - xã Thống Nhất	5A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
614	Lù Thị Ngọc Bích	Lù Văn Thắng	Thôn An Thành- xã Thống Nhất	5A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
615	Mã Hiền Giang	Mã Văn Kiên	Thôn An Thành- xã Thống Nhất	5A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
616	Lù Thị Gia Như	Lù Văn Thân	Thôn An Thành- xã Thống Nhất	5A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
617	Lù Thị Nhi	Lù Văn Hợi (Bố Lù Văn Thức)	Thôn Khe Luộc - xã Thống Nhất	5A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
618	Vàng Văn Phúc	Vàng Văn Dũng	Thôn An Thành- xã Thống Nhất	5A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
619	Hoàng Chí Hiếu	Mã Thị Phân	Thôn An Thành- xã Thống Nhất	5A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
620	Nguyễn Công Thượng	Nguyễn Văn Linh	Thôn An Thành- xã Thống Nhất	5A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
621	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nguyễn Anh Tuấn	Bản 2 Tân Văn - xã Kim Sơn - Huyện Bảo Yên - T. Lào Cai	1A1	Xã khu vực III	150	4	600
622	Trần Khôi Nguyên	Trần Văn Công	Bản 4AB - xã Kim Sơn - Huyện Bảo Yên - T. Lào Cai	1A1	Xã khu vực III	150	4	600
623	Hà Khánh Huyền	Hà Huy Giáp	Thôn Bầu Bàng - Cốc Mỳ- Bát Xát - Lào Cai	1A2	Xã khu vực III	150	4	600
624	Hà Huy Hoàng	Hà Huy Giáp	Thôn Bầu Bàng - Cốc Mỳ- Bát Xát - Lào Cai	2A2	Xã khu vực III	150	4	600
625	Chảo Mùi Nảy	Chảo Vần Chòi	Thôn Nậm Si - xã Thanh Bình - thị xã SaPa - T. Lào Cai	2A3	Xã khu vực III	150	4	600
626	Chảo Cờ Mẩy	Chảo Vần Chòi	Thôn Nậm Si - xã Thanh Bình - thị xã SaPa - T. Lào Cai	4A4	Xã khu vực III	150	4	600
627	Đào Thùy Trang	Đào Văn Thuận	Thôn Cọn 1- xã Cam Cọn - H. Bảo Yên - T. Lào Cai	3A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
628	Chảo Mẩy Hiền	Phàn Mùi Líu	Thôn Nậm Xi - xã Thanh Bình - thị xã SaPa - T. Lào Cai	2A4	Xã khu vực III	150	4	600
629	Chảo Văn Mạnh	Phàn Mùi Líu	Thôn Nậm Xi - xã Thanh Bình - thị xã SaPa - T. Lào Cai	4A1	Xã khu vực III	150	4	600
630	Nguyễn Minh Ngọc	Nguyễn Thị Huyền	An Thành - Thống Nhất	2A1	Khuyết tật	150	4	600
631	Phạm Hồng Sơn	Phạm Ngọc Quỳnh	Thái Bo - Thống Nhất - Lào Cai	2A2	Khuyết tật	150	4	600
632	Nguyễn Đình Bách	Đào Thị Huyền	Mường Bát- Thống Nhất - Lào Cai	3A4	Khuyết tật	150	4	600
633	Phạm Vũ Lâm	Vũ Thị Sen	Tiến Thắng - Thống Nhất- Lào Cai	5A2	Khuyết tật	150	4	600
	10. TH Duyên Hải							**3.000**
634	Chu Hoàng Bảo An	Hoàng Thị Nguyện	Tổ 5, phường Duyên Hải, TP Lào Cai	1A2	Rối loạn phổ tự kỷ	150	4	600
635	Phạm Minh Quyền	Phạm Văn Luận	Tổ 4, phường Duyên Hải, TP Lào Cai	2A2	Khuyết tật trí tuệ	150	4	600
636	Hoàng Thế Hoàng	Hoàng Thị Hồng	Tổ 5, phường Duyên Hải, TP Lào Cai	4A1	Khuyết tật khác	150	4	600
637	Tẩn Thiện Phúc	Đặng Thị Thùy Biên	Tổ 3, phường Duyên Hải, TP Lào Cai	5A2	Khuyết tật nghe nói, trí tuệ	150	4	600
638	Trần Duy Nhất	Nguyễn Thị Hương	Thôn Tân Quang, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	5A2	Xã khu vực III	150	4	600

	11. TH Bắc Cường							**7.200**
639	Trần Minh Phong	Nguyễn Thị Tâm	Thôn Hùng Xuân 2 - Xã Xuân Giao - huyện Bảo Thắng	Lớp 2A9	Hộ nghèo	150	4	600
640	La Duy Khang	La Văn Tuyên	Tổ 15 - Phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Lớp 2A8	Hộ nghèo	150	4	600
641	Phạm Huy Hoàng	Tô Thị Thanh Tâm	Sơn Hải - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 2A4	Học sinh khuyết tật	150	4	600
642	Trần Anh Thư	Vũ Thị Hoa	Tổ 25 - Phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Lớp 2A8	Học sinh khuyết tật	150	4	600
643	Lê Tùng Dương	Lê Ngọc Sơn	Tổ 11 - Phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Lớp 2A1	Học sinh khuyết tật	150	4	600
644	La Ngọc Hân	La Văn Tuyên	Tổ 15 - Phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Lớp 4A2	Hộ nghèo	150	4	600
645	Nguyễn Trí Quang	Nguyễn Quý Hội	Tổ 7 - Phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Lớp 4A4	Khuyết tật	150	4	600
646	Nguyễn Chí Bảo	Nguyễn Ngọc Linh	Tổ 8 - Phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Lớp 5A1	Khuyết tật	150	4	600
647	Đoàn Thanh Trúc	Nguyễn Thị Bình	Tổ 1 - P. Xa Pả - Thị xã Sa Pa - T. Lào Cai	Lớp 4A7	Xã khu vực III	150	4	600
648	Bùi Duy Khánh	Trần Thị Chang	Thôn Phố Mới 1 - Xã Trịnh Tường - Huyện Bát Xát-T.Lào Cai	Lớp 5A3	Xã khu vực III	150	4	600
649	Giàng Minh Châu	Giàng A Sì	Thôn Nậm Trang - Xã Nậm Mả - Huyện Văn Bàn -T.Lào Cai	Lớp 1A5	Xã khu vực III	150	4	600
650	Khuất Nguyễn Thiên Nhân	Nguyễn Thị Bình Yên	Tổ 7 - Phường Đồng Tâm - TP Yên Bái - Tỉnh Yên Bái	Lớp 1A2	Khuyết tật	150	4	600
	12. TH Bắc Lệnh							**6.600**
651	Ngô Thành Nhân	Vũ Thị Bích Ngọc	Tổ 7 - Phường Pom Hán - TP Lào Cai	Lớp 1A6	Khuyết tật	150	4	600
652	Đỗ Duy Anh	Lê Thị Diệu	Thôn Pạc Tà, xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	Lớp 1A5	Xã Vùng III	150	4	600
653	Hoàng Diễm My	Phạm Thị Lệ Hằng	Tổ 5 - Phường Bắc Lệnh - TP Lào Cai	Lớp 2A1	Khuyết tật	150	4	600
654	Nguyễn Đức Vinh	Lê Thị Thu	Tổ 02 - Phường Pom Hán - TP Lào Cai	Lớp 3A1	Khuyết tật	150	4	600
655	Nguyễn Đức Bình	Vũ Thị Thanh Nga	Tổ 04 - Phường Pom Hán - TP Lào Cai	Lớp 3A5	Khuyết tật	150	4	600
656	Đỗ An Khang	Đỗ Thanh Xuân	Tổ 15 Phường Bắc Lệnh - TP Lào Cai	Lớp 3A6	Khuyết tật	150	4	600
657	Vũ Hải Nam	Nguyễn Thu Huyền	Tổ 14 Phường Bắc Lệnh - TP Lào Cai	Lớp 4A1	Khuyết tật	150	4	600
658	Nguyễn Thùy An	Trần Xuân Nam	Tổ 04 Phường Bắc Lệnh - TP Lào Cai	Lớp 4A3	Khuyết tật	150	4	600
659	Ninh Minh Khang	Phạm Thị Nga	Tổ 7 - Phường Pom Hán - TP Lào Cai	Lớp 4A5	Khuyết tật	150	4	600
660	Nguyễn Ngọc Gia Bảo	Hoàng Thị Lộc	Tổ 09 Phường Bắc Lệnh - TP Lào Cai	Lớp 3A1	Khuyết tật	150	4	600
661	Phạm Xuân Trà	Lý Thị Thịnh	Tổ 16 - Phường Bắc Lệnh - TP Lào Cai	Lớp 5A5	Khuyết tật	150	4	600
	13. TH&THCS Đồng Tuyển							**7.800**
662	Hoàng Minh Tâm	Hoàng Văn Hiển	Thôn Cùm hạ 1- Xã Cốc San - TP lào Cai	Lớp 3A	Khuyết tật	150	4	600
663	Đỗ Duy Anh	Lê Thị Diệu	Thôn Pạc Tà, xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	Lớp 1A5	Xã Vùng III	150	4	600
664	Hồ Văn Tuấn	Hồ Văn Siêu	Thôn Cùm hạ 2- Xã Đồng Tuyển - TP lào Cai	Lớp 5B	Khuyết tật	150	4	600
665	Vũ Anh Dũng	Ngư Thị Thu Huế	Thôn Cùm Thượng 1- Xã Đồng Tuyển- TP Lào Cai	Lớp 7 B	Khuyết tật	150	4	600
666	Vàng Anh Tuấn	Vàng Văn Dinh	Thôn Cùm hạ 2- Xã Đồng Tuyển - TP lào Cai	Lớp 3B	Khuyết tật	150	4	600
667	Lìn Bảo Tuệ	Vi Thị Thu	Thôn Cùm hạ 2- Xã Đồng Tuyển - TP lào Cai	Lớp 1A	Khuyết tật	150	4	600
668	Đỗ Ngọc Ánh	Phàn Thị Vinh	Tổ 29- Phường Bắc Cường-TP Lào Cai	Lớp 2B	Khuyết tật	150	4	600
669	Lưu Hương Mai	Phạm Thị Hương	Phố Lu. Huyện Bảo Thắng, Lào Cai	Lớp 4	Hộ nghèo	150	4	600
670	Hoàng Đức Huy	Trang Thị Mùi	Thôn 2 AB Xã Kim Sơn huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai.	Lớp 7A	Xã khu vực III	150	4	600
671	Thào A Xúa	Thào A Hừ	Thôn Kin Sáng Hồ- xã Pa Cheo- Bát Xát - Lào Cai	lớp 7A	Xã khu vực III	150	4	600
672	Thào A Sinh	Thào A Hừ	Thôn Kin Sáng Hồ- xã Pa Cheo- Bát Xát - Lào Cai	lớp 5A	Xã khu vực III	150	4	600
673	Nguyễn Minh Nhật	Tẩn Thị Thúy	Thôn bầu Bàng, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, lào cai	8A	Xã khu vực III	150	4	600
674	Vi Anh Vũ	Long Thị Hà	Thôn Cùm hạ 2- Xã Đồng Tuyển - TP lào Cai	1B	Khuyết tật	150	4	600
	14. TH Vạn Hòa							**10.200**
675	Nguyễn Bảo Nam	Trịnh Thanh Hương	Thôn Giang Đông - Vạn Hòa - Lào Cai	Lớp 2A1	Khuyết tật	150	4	600
676	Đường Mộc Huy	Hoàng Thị Lâm	Sơn Mãn 3 - Vạn Hòa - Lào Cai	Lớp 5A2	Khuyết tật	150	4	600
677	Nguyễn Ngọc Ánh	Nguyễn Công Bình	Sơn Mãn 1 - Vạn Hòa - Lào Cai	Lớp 2A2	Khuyết tật	150	4	600
678	Trần Đường Thảo Nguyên	Trần Thị Thanh	Sơn Mãn 2 - Vạn Hòa - Lào Cai	Lớp 4A2	Khuyết tật	150	4	600
679	Phàn Văn Khoa	Phàn A Thắng	Thôn Giang Đông 2 - Vạn Hòa - Lào Cai	Lớp 5A3	Khuyết tật	150	4	600
680	Hoàng Anh Tuấn	Hoàng Văn Trọng	Thôn Cánh Chín - Vạn Hòa - Lào Cai	Lớp 2A3	Khuyết tật	150	4	600
681	Vũ Phương Thảo	Vũ Thị Minh Phước	Tổ 21 - Phường Lào Cai - TP Lào Cai	Lớp 1A2	Khuyết tật	150	4	600
682	Nguyễn Phúc Thái An	Hoàng Thị Duyên	Bản Qua - Bát Xát - Lào Cai	Lớp 1A1	Khuyết tật	150	4	600
683	Trần Gia Bảo	Hoàng Thị Huế	Thôn Cánh Chín - Vạn Hòa - Lào Cai	Lớp 1A3	Khuyết tật	150	4	600
684	Trần Thành Đạt	Ngô Kim Ánh	Thôn Cánh Chín - Vạn Hòa - Lào Cai	Lớp 1A3	Khuyết tật	150	4	600
685	Vàng Trà My	Trần Thị Lương	Cầu Xum, Thái Niên, Bảo Thắng	Lớp 5A1	Hộ nghèo	150	4	600
686	Quản Xuân Chinh	Quản Xuân Chung	Cầu Xum, Thái Niên, Bảo Thắng	Lớp 2A3	Hộ nghèo	150	4	600

687	Đỗ Bảo Châu	Đỗ Tiến Thọ	Tổ dân phố số 5, thị trấn NT Phong Hải, huyện Bảo Thắng, TP Lào Cai	Lớp 4A1	Xã KV III	150	4	600
688	Lương Đức Minh	Trần Thị Hồng Nhung	Thị trấn NT Phong Hải, huyện Bảo Thắng, TP Lào Cai	Lớp 2A2	Xã KV III	150	4	600
689	Đoàn Anh Thư	Đoàn Văn Cương	Thôn Cốc Né, thị trấn NT Phong Hải, huyện Bảo Thắng, TP Lào Cai	Lớp 2A2	Xã KV III	150	4	600
690	Nguyễn Duy Anh	Nguyễn Thị Thọ	Thị trấn NT Phong Hải, huyện Bảo Thắng, TP Lào Cai	Lớp 1A2	Xã KV III	150	4	600
691	Vân Gia Bảo	Bồng Thị Loan	Thôn Quy Ke - thị trấn NT Phong Hải , huyện Bảo Thắng, TP Lào Cai	Lớp 1A1	Xã KV III	150	4	600
	15. TH Lê Văn Tám							**9.600**
692	Nguyễn Tiến Huy	Lê Thị Thành	Tổ 8, Phường Kim Tân, thanh phố Lào Cai	1A4	Khuyết tật	150	4	600
693	Đặng Hà Ngọc Anh	Hà Thị Phương Thơm	Tổ 6, Phường Kim Tân, thanh phố Lào Cai	1A7	Khuyết tật	150	4	600
694	Nguyễn Lê Gia Huy	Lê Hương Giang	Tổ 8, Phường Kim Tân, thanh phố Lào Cai	3A6	Khuyết tật	150	4	600
695	Trần Việt Phúc	Bùi Thị Trang	Tổ 13, Phường Kim Tân, thanh phố Lào Cai	4A4	Khuyết tật	150	4	600
696	La Thu Hằng	Lê Thị Thanh	Tổ 34, Phường Kim Tân, thanh phố Lào Cai	4A6	Khuyết tật	150	4	600
697	Nguyễn Hương Trà	Vũ Thị Mai	Xã Bản Lầu, Huyện Mường Khương, Tỉnh Lào Cai	1A6	Hộ nghèo	150	4	600
698	Vàng Huyền My	Vũ Thị Mai	Xã Bản Lầu, Huyện Mường Khương, Tỉnh Lào Cai	3A2	Hộ nghèo	150	4	600
699	Trần Hải An	Đỗ Thị Trang	Tổ dân phố số 1, TTNT Phong Hải-Bảo Thắng- Lào Cai	1A1	Xã khu vực III	150	4	600
700	Vũ Quốc Anh	Vũ Thị Mai	Thôn Lao Chải - Xã Ngũ Chỉ Sơn - Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	1A5	Xã khu vực III	150	4	600
701	Phạm Văn Trường	Phạm Văn Kiên	Tổ dân phố số 3, TTNT Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai	1A5	Khu vực III	150	4	600
702	Nguyễn Bảo An	Nguyễn Minh Quyết	Thôn Tân Trúc, xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn. Tỉnh Lào Cai	1A7	Xã khu vực III	150	4	600
703	Đỗ Tấn Tú	Phan Thị Kiều Hạnh	Tổ dân phố số 1, TTNT Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai	2A4	Khu vực III	150	4	600
704	Cồ Thị Thảo My	Hán Thị Hoa	Bản Đao, Xã Xuân Hoà, Huyện Bảo Yên	2A4	Xã khu vực III	150	4	600
705	Đặng Hoàng Lâm	Đặng Quyết Thắng	Bản Liên Hà 2, Xã Bảo Hà, Huyện Bảo Yên, Tỉnh Lào Cai	3A2	Xã khu vực III	150	4	600
706	Vũ Bích Trang	Nguyễn Thị Nhung	Thôn Lao Chải - Xã Ngũ Chỉ Sơn - Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	3A2	Xã khu vực III	150	4	600
707	Trần Hải Long	Đỗ Thị Trang	Tổ dân phố số 1, TTNT Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai	3A4	Khu vực III	150	4	600
	16. TH Nguyễn Du							**4.200**
708	Thào Ngọc Phóng	Vàng Thị Hay	Xã A Lù - H Bát Xát- T Lào Cai	Lớp 2A1	Hộ nghèo	150	4	600
709	Ngô Trâm Anh	Ngô Quốc Bình	Tổ 25-P Kim Tân-TP Lào Cai-Tỉnh Lào Cai	Lớp 3A3	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	150	4	600
710	Trần Minh Hằng	Trần Văn Hưng	Bản bùn 4, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Lớp 4A1	Xã,III	150	4	600
711	Nguyễn Thị Ngọc Diềm	Nguyễn Thị Hà	Tổ 1-P Kim Tân-TP Lào Cai-Tỉnh Lào Cai	Lớp 4A4	Khuyết tật nhẹ	150	4	600
712	Nguyễn Ngọc Hoa	Trần Thị Ngoãn	Tổ 22-P Kim Tân-TP Lào Cai-Tỉnh Lào Cai	Lớp 4A5	Khuyết tật nặng	150	4	600
713	Nguyễn Sinh Phúc	Trần Thị Ngoãn	Tổ 22-P Kim Tân-TP Lào Cai-Tỉnh Lào Cai	Lớp 5A1	Khuyết tật nặng	150	4	600
714	Phạm Gia Huy	Bùi Minh Huệ	Tổ 30-P Kim Tân -TP Lào Cai	Lớp 5A2	Khuyết tật nhẹ	150	4	600
	17. TH Kim Đồng							**4.800**
715	Tạ Chí Quang Anh	Nguyễn Thị Nguyệt	SN 080-Đ.Duyên Hải - Tổ 7-P.Duyên Hải -TP Lào Cai	2A3	Khuyết tật	150	4	600
716	Đoàn Ngọc Minh Quân	Đào Xuân Phương	SN 160-Đ.Đăng Châu - Tổ 4 -P.Cốc Lếu - TP Lào Cai	1A3	Khuyết tật	150	4	600
717	Trần Diệu Anh	Trần Nho Dũng	Tổ 6 -P.Bắc Cường TP. Lào Cai	3A6	Khuyết tật	150	4	600
718	Tạ Mộc Trà	Đào Thị Trang	SN 208-Đ.Duyên Hà -P.Cốc Lếu -TP Lào Cai	4A3	Khuyết tật	150	4	600
719	Lê Minh Châu	Đỗ Thị Huyền Trang	Tổ 8 -P.Duyên Hải -TP Lào Cai	4A1	Khuyết tật	150	4	600
720	Nguyễn Yến Nhi	Nguyễn Thị Nhung	Thôn Nhò Trong - Xã Trì Quang - H.Bảo Thắng -T.Lào Cai	1A5	Khuyết tật	150	4	600
721	Phạm Hải Anh	Đàm Ngọc Linh	TDP Pha Long 1 - TT Phố Lu - H.Bảo Thắng - T.Lào Cai	2A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
722	Phạm Ánh Ngọc	Phạm Văn Minh	SN 017-Đ.Đăng Châu - Tổ 3 -P.Cốc Lếu -TP. Lào Cai	3A3	Khuyết tật	150	4	600
	18. TH Hoàng Văn Thụ							**8.400**
723	Nguyễn Gia Bảo	Trương Thị Bích Liên	Tổ 5, thị trấn Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai	Lớp 1A6	Xã khu vực III	150	4	600
724	Nguyễn Thành Phúc	Nguyễn Thanh Huyền	Tổ 26, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai	Lớp 1A5	Khuyết tật	150	4	600
725	Mai Hải Phong	Mai Văn Luân	Tổ 3 phường Cốc Lếu, thành phố Lào cai	Lớp 2A3	Khuyết tật	150	4	600
726	Trần Bảo Long	Trần Mạnh Chiến	Tổ 26, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai	Lớp 2A6	Khuyết tật	150	4	600
727	Phạm Gia Bảo	Phạm Quốc Tuấn	Tổ 1, phường Ô Quý Hồ, TX Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Lớp 2A6	Phường khu vực III	150	4	600
728	Nguyễn Thảo Nhi	Nguyễn Song Anh	Tổ 35, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai	Lớp 3A4	Khuyết tật	150	4	600
729	Ngô Đức Hiếu	Phạm Thị Lan Anh	Tổ 28, phường Cốc Lếu, TP Lào Cai	Lớp 3A5	Khuyết tật	150	4	600
730	Phạm Bảo Minh	Phạm Bảo Long	Tổ 5, thị trấn Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai	Lớp 3A5	Xã khu vực III	150	4	600

731	Mai Quỳnh Chi	Mai Quang Thành	Tổ 30, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai	Lớp 4A4	Khuyết tật	150	4	600
732	Nguyễn Minh Khánh	Nguyễn Văn Toản	Thôn Thái Bo, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	Lớp 4A5	Khuyết tật	150	4	600
733	Đoàn Quang Minh	Đoàn Quốc Huy	Xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Lớp 4A5	Xã khu vực III	150	4	600
734	Vũ Khánh Toàn	Vũ Hồng Đô	Tổ 26, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai	Lớp 4A6	Khuyết Tật	150	4	600
735	Phạm Đức Minh	Phạm Mạnh Hà	Tổ 42, phường Cốc Lếu, TP Lào Cai	Lớp 5A6	Khuyết Tật	150	4	600
736	Đinh Việt Hùng	Đinh Công Thuận	Xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	Lớp 5A6	Hộ nghèo, xã vùng III	150	4	600
	19. TH Cốc San							**10.800**
737	Đoàn Đức Bảo	Đoàn Văn Dưỡng	Thôn Luổng Láo 2 - xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 2A2	Hộ nghèo	150	4	600
738	Đoàn Đức Trọng	Đoàn Văn Dưỡng	Thôn Luổng Láo 2 - xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 2A2	Hộ nghèo	150	4	600
739	Phan Vũ Minh Hoài	Phan Văn Tào	Thôn Luổng Đơ - Xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 3A2	Hộ nghèo	150	4	600
740	Vi Văn Chung	Liu Thị Thêu	Thôn Tòng Xành - xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 1A3	Hộ nghèo	150	4	600
741	Dương Bình An	Dương Văn Hoan	Thôn Luổng Láo 1 - xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 5A2	Hộ nghèo	150	4	600
742	Dương Ngọc Bảo Châu	Dương Văn Hoan	Thôn Luổng Láo 1 - xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 3A1	Hộ nghèo	150	4	600
743	Dương Ngọc Bảo Hân	Dương Văn Hoan	Thôn Luổng Láo 1 - xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 3A1	Hộ nghèo	150	4	600
744	Tráng A Phúc	Tráng Seo Chu	Thôn Tòng Xành- Xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 4A4	Học sinh khuyết tật	150	4	600
745	Dương Hoàng Bách	Vương Thị Yến	Thôn Luổng Đơ - xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 2A2	Học sinh khuyết tật	150	4	600
746	Nguyễn Bảo Yến	Đoàn Thị Tươi	Thôn Tòng Chú 3- xã Cốc San - TP Lào Cai	Lớp 1A2	Học sinh khuyết tật	150	4	600
747	Phà Thị Dính	Trần Thị Hằng	xã Nậm Xây - huyện Văn Bàn - Tỉnh Lào Cai	Lớp 4A3	Hộ nghèo	150	4	600
748	Phà Thị Pà	Trần Thị Hằng	xã Nậm Xây - huyện Văn Bàn - Tỉnh Lào Cai	Lớp 4A3	Hộ nghèo	150	4	600
749	Vàng Minh Đức	Trần Thị Hằng	xã Quan Hồ Thẩn - huyện Si Ma Cai - Tỉnh Lào Cai	Lớp 5A1	Hộ nghèo	150	4	600
750	Sùng A Thành Công	Trần Thị Hằng	xã Bản Mế - huyện Si Ma Cai - Tỉnh Lào Cai	Lớp 5A1	Hộ nghèo	150	4	600
751	Chảo Hoàng Anh	Trần Thị Hằng	xã Tả Phời - Thành phố Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Lớp 1A2	Hộ nghèo	150	4	600
752	Chảo Mùa Vân	Trần Thị Hằng	xã Tả Phời - Thành phố Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Lớp 5A2	Hộ nghèo	150	4	600
753	Chảo Minh Thắng	Trần Thị Hằng	xã Tả Phời - Thành phố Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Lớp 2A2	Hộ nghèo	150	4	600
754	Giàng A Linh	Trần Thị Hằng	xã Cốc Mỳ - huyện Bát Xát - tỉnh Lào Cai	Lớp 5A1	Hộ nghèo	150	4	600
	20. TH Nguyễn Bá Ngọc							**3.000**
755	Đào Khả Di	Nguyễn Thị Mười	Tổ 13 - Phường Cốc Lếu - TP Lào Cai	Lớp 1A1	Khuyết tật	150	4	600
756	Đinh Nhật Minh	Đỗ Thị Luân	Tổ 09 - Phường Cốc Lếu - TP Lào Cai	Lớp 2A2	Khuyết tật	150	4	600
757	Nông Thành Luân	Mễ Thị Thu Hiềb	Tổ 09 - Phường Cốc Lếu - TP Lào Cai	Lớp 4A2	Khuyết tật	150	4	600
758	Đặng Gia Hưng	Trương Thị Liên	Thôn Ngòi Nhầy - Xã Châu Quế Thượng - Văn Yên - Yên Bái	Lớp 1A2	Hộ cận nghèo	150	4	600
759	Đặng Gia Bảo	Trương Thị Liên	Thôn Ngòi Nhầy - Xã Châu Quế Thượng - Văn Yên - Yên Bái	Lớp 2A1	Hộ cận nghèo	150	4	600
	21.TH Pom Hán							**7.200**
760	Nguyễn Thu Linh	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Cù Hà - Xã Xuân Giao - Huyện Bảo Thắng	Lớp 3C	Thôn ĐBKK	150	4	600
761	Phạm Quỳnh Như	Vũ Thị Thanh Thuý	Bản Liên Hà 2, xã Bảo Hà, Huyện Bảo Yên	Lớp 4C	Thôn ĐBKK	150	4	600
762	Nguyễn Hương Giang	Nguyễn Thế Cường	Phú Long 1, Thị trấn phú Lu, Huyện Bảo Thắng	Lớp 4A	Thôn ĐBKK	150	4	600
763	Giàng Bảo Ngọc	Sầm Thị Mai	Thôn Hoàng Phì Chải, xã Tả Ngải Chồ, Huyện Mường Khương	Lớp 3B	Thôn ĐBKK	150	4	600
764	Trần Văn Bắc	Trần Văn Huy	Tổ 13 phường Pom Hán- TP Lào Cai	Lớp 4B	Khuyết tật	150	4	600
765	Nguyễn Vũ Khang	Nguyễn Thanh Hải	Tổ 1 phường Pom Hán- TP Lào Cai	Lớp 5B	Khuyết tật	150	4	600
766	Hoàng Hà Tuấn Vinh	Hà Thị Oanh	Tổ 18 phường Lào Cai- TP Lào Cai	Lớp 3D	Khuyết tật	150	4	600
767	Nguyễn Huy Hoàng	Nguyễn Mạnh Hùng	Tổ 16 phường Pom Hán- TP Lào Cai	Lớp 2D	Khuyết tật	150	4	600
768	Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Mạnh Thắng	Tổ 11 phường Pom Hán- TP Lào Cai	Lớp 5D	Khuyết tật	150	4	600
769	Vi Hương Nhi	Nguyễn Thị Hương	Tổ 4 phường Pom Hán- TP Lào Cai	Lớp 5C	Khuyết tật	150	4	600
770	Phùng Quốc Hưng	Phùng Viết Vũ	Tổ 12 phường Pom Hán- TP Lào Cai	Lớp 2A	Khuyết tật	150	4	600
771	Vũ Minh Anh	Vũ Văn Thành	Tổ 12 phường Pom Hán- TP Lào Cai	Lớp 2B	Khuyết tật	150	4	600
	22. TH&THCS Xuân Tăng							**4.200**
772	Triệu Phú	Triệu Văn Nhất	Tổ 10 - Xuân Tăng - Lào Cai	2A4	Khuyết tật	150	4	600
773	Nguyễn Đặng Bảo Trân	Nguyễn Quyết Định	Tổ 9 - Xuân Tăng - Lào Cai	3A3	Khuyết tật	150	4	600
774	Nguyễn Thảo Mi	Nguyễn Thị Tham (Bà) Nguyễn Thị Mơ (mẹ)	Tổ 7 - Xuân Tăng - Lào Cai	4A1	Hộ nghèo	150	4	600
775	Nguyễn Thái Bảo	Mã Thị Duyên	Tổ 21 - Pom Hán - Lào Cai	4A3	Khuyết tật	150	4	600
776	Hà Anh Tuấn	Hà Mạnh Tuyến	Tổ 17- Phường Bình Minh Lào Cai	4A4	Khuyết tật	150	4	600

777	Nguyễn Vũ Đức Linh	Nguyễn Đức Khải	Tổ 1 - Xuân Tăng - Lào Cai	5A2	Khuyết tật	150	4	600
778	Trần Huyền Trang	Trần Văn Dũng	Tổ 29- P. Pom Hán - Lào Cai	5A4	Khuyết tật	150	4	600
	THCS (403 học sinh)							**241.800**
	1. THCS Hợp Thành							**34.800**
779	Nông Thị Trà Mi	Nông Văn Tùng	Thôn Thành châu- xã Hợp Thành	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
780	Nìu Thu Yêu	Nìu Văn Đảng	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
781	Lý Thị Yến	Lý Văn Thắng	Thôn Bắc Công- xã Hợp Thành	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
782	Vi Tiến Minh	Vi Văn Sinh	Thôn Kíp Tước 1 - xã Hợp Thành	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
783	Lý Chấn Khang	Lý Văn Nhân	Thôn Bắc Công- xã Hợp Thành	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
784	Nông Tiến Dương	Nông Văn Quay	Thôn Bắc Công- xã Hợp Thành	Lớp 6B	Hộ nghèo	150	4	600
785	Lý Quốc Vũ	Lù Thị Mùi	Thôn Kíp Tước 2 - xã Hợp Thành	Lớp 6B	Hộ nghèo	150	4	600
786	Đào Văn Thành	Đào Văn An	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 6B	Hộ nghèo	150	4	600
787	Ngô Anh Dừa	Ngô Văn Sử	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 6B	Hộ nghèo	150	4	600
788	Nông Thị Thúy Lan	Nông Văn Phong	Thôn Kíp Tước 1 - xã Hợp Thành	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
789	Vàng Ngọt Dương	Lý Thị Kim	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
790	Vi Tùng Lâm	Vi Văn Ân	Thôn Cáng 1 - xã Hợp Thành	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
791	Nông Công Minh	Nông Văn Tùng	Thôn Thành châu- xã Hợp Thành	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
792	Lương Minh Toàn	La Thị Phùng	Thôn Cáng 2 - xã Hợp Thành	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
793	Nông Thị Hương Ly	La Thị Thiện	Thôn Cáng 1 - xã Hợp Thành	Lớp 7B	Hộ nghèo	150	4	600
794	Hoàng Văn Thiện	Lý Thị Thạch	Thôn Tượng 3 - xã Hợp Thành	Lớp 7B	Hộ nghèo	150	4	600
795	Lý Ngọc Tim	Lý Văn Thưa	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 7B	Hộ nghèo	150	4	600
796	Nìu Tuấn Anh	Nìu Văn Đảng	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 8A	Hộ nghèo	150	4	600
797	Lý Ngọc Duy	Lý Văn Nhân	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 8A	Hộ nghèo	150	4	600
798	Long Việt Trung	Hà Thị Tiềng	Thôn Pèng 1 - xã Hợp Thành	Lớp 8B	Hộ nghèo	150	4	600
799	Lương Thu Hiền	La Thị Phùng	Thôn Cáng 2 - Xã Hợp Thành	Lớp 8B	Hộ nghèo	150	4	600
800	Lý Thị Dư Vậy	Ngô Thị Hoa	Thôn Bắc Công- xã Hợp Thành	Lớp 8B	Hộ nghèo	150	4	600
801	Nìu Ngọc Kỳ	Lý Thị Vi	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 9A	Hộ nghèo	150	4	600
802	Lý Minh Cương	Lý Văn Viết	Thôn Tượng 1 - xã Hợp Thành	Lớp 9A	Hộ nghèo	150	4	600
803	Đào Trúc Diễm	Lý Văn Phúc	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 9A	Hộ nghèo	150	4	600
804	Lý Mạnh Thao	Lý Văn Nhân	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 9A	Hộ nghèo	150	4	600
805	Lý Văn Chiến	Lý Văn Xa	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 9B	Hộ nghèo	150	4	600
806	La Văn Lâm	Nông Thị Triệu	Thôn Cáng 1 - Xã Hợp Thành	Lớp 9B	Hộ nghèo	150	4	600
807	Lý Văn Ngọc	Nìu Thị Thái	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 9B	Hộ nghèo	150	4	600
808	Lý Thu Thủy	Lý Văn Thưa	Thôn Nậm Rịa - xã Hợp Thành	Lớp 9B	Hộ nghèo	150	4	600
809	Lý Thu Hường	Nìu Thị Mùi	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 6A	Thôn ĐBKK	150	4	600
810	Nìu Thu Phương	Lý Thị Xuân	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 6A	Thôn ĐBKK	150	4	600
811	Lý Thị Kim Thoa	Lý Ngọc Sáng	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 6A	Thôn ĐBKK	150	4	600
812	Đào Văn Duy	Đào Văn Sa	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 6A	Thôn ĐBKK	150	4	600
813	Lý Chí Huy	Lý Văn Tài	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 6B	Thôn ĐBKK	150	4	600
814	Nìu Văn Thành	Nìu Văn Chung	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 6B	Thôn ĐBKK	150	4	600
815	Lý Thị Uyên	Đào Thị Liên	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 6B	Thôn ĐBKK	150	4	600
816	Lý Khánh Việt	Lý Văn Lài	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 6B	Thôn ĐBKK	150	4	600
817	Đào Thị Vinh	Đào Văn Năm	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 6B	Thôn ĐBKK	150	4	600
818	Đào Thế Ngọc	Đào Văn Nhí	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 7A	Thôn ĐBKK	150	4	600
819	Đào Mỹ Dung	Đào Văn Lương	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 7A	Thôn ĐBKK	150	4	600
820	Lý Ngọc Huy	Lý Văn Cấn	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 7A	Thôn ĐBKK	150	4	600
821	Lý Thị Hậu Phấn	Lý Văn Hải	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
822	Lý Quốc Quân	Lý Văn Hải	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
823	Nìu Việt Trường	Lý Thị Nhung	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
824	Lý Ngọc Trang	Lý Văn Dũng	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
825	Ngô Thị Mai	Nìu Thị Hà	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 8A	Thôn ĐBKK	150	4	600
826	Lý Thế Anh	Nìu Thị Mùi	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 8A	Thôn ĐBKK	150	4	600
827	Nìu Thị Mai	Nìu Văn Thè	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 8A	Thôn ĐBKK	150	4	600
828	Nìu Thị Huệ	Lý Thị Lan	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 8B	Thôn ĐBKK	150	4	600

829	Lý Thị Vũ	Ngô Lú Khá	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 8B	Thôn ĐBKK	150	4	600
830	Ngô Gia Hưng	Ngô Văn Đới	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 8B	Thôn ĐBKK	150	4	600
831	Ngô Mai Phấn	Ngô Văn Thắng	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 8B	Thôn ĐBKK	150	4	600
832	Nìu Văn Sơn	Nìu Văn Phát	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 9A	Thôn ĐBKK	150	4	600
833	Mã Thị Huệ	Đào Thị Liên	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 9A	Thôn ĐBKK	150	4	600
834	Đào Thị Mến	Đào Văn Xa	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 9B	Thôn ĐBKK	150	4	600
835	Lý Mạnh Tươi	Lý Văn Hồng	Nậm Rịa-Hợp Thành-LC	Lớp 9B	Thôn ĐBKK	150	4	600
836	Nông Mạnh Đình	Nông Văn Đèo	Thôn Cáng 2 - xã Hợp Thành	Lớp 8A	Khuyết tật	150	4	600
	2.TH&THCS Tả Phời							**27.600**
837	Hà Văn Hoàng	Hà Văn Hữu	Thôn Pèng- Hợp Thành- Lào Cai	Lớp 6A	Hộ Nghèo	150	4	600
838	Lý Văn Sao	Lý Văn Xa	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 6A	Hộ Nghèo	150	4	600
839	Lý Thị Siến	Lý Văn Lợi	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 6A	Hộ Nghèo	150	4	600
840	Mã Văn Thế	Mã Văn Inh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 6A	Hộ Nghèo	150	4	600
841	Châu Văn Phần	Châu Văn Minh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 6A	Thôn ĐBKK	150	4	600
842	Châu Thị Phường	Châu Văn Lân	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 6A	Thôn ĐBKK	150	4	600
843	Lý Thị Nhường	Lý Thị Nhướn	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 6A	Thôn ĐBKK	150	4	600
844	Dương Thị Hợi	Dương Văn Và	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 6B	Hộ Nghèo	150	4	600
845	Mã Văn Hớn	Mã Văn Sử	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 6B	Hộ Nghèo	150	4	600
846	Châu Văn Mừng	Châu Văn Mơ	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 6B	Hộ Nghèo	150	4	600
847	Dương Thị Mười	Dương Văn Thắng	Thôn Láo Lý- Tả Phời - Lào Cai	Lớp 6B	Hộ Nghèo	150	4	600
848	Dương Thị Hái	Dương Văn Cường	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 6B	Thôn ĐBKK	150	4	600
849	Châu Văn Bẩy	Châu Văn Sinh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 6B	Thôn ĐBKK	150	4	600
850	Lý Thị Nguyện	Lý Văn Viễn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 6B	Thôn ĐBKK	150	4	600
851	Mã Văn Đứng	Mã Văn Sử	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7A	Hộ Nghèo	150	4	600
852	Lý Văn Hợi	Lý Văn Phấn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7A	Hộ Nghèo	150	4	600
853	Dương Thị Lam	Dương Văn Và	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7A	Hộ Nghèo	150	4	600
854	Dương Văn Bích	Dương Văn Cường	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7A	Thôn ĐBKK	150	4	600
855	Châu Thị Nhâm	Châu Văn Vương	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7A	Thôn ĐBKK	150	4	600
856	Lý Văn Toàn	Lý Văn Vi	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
857	Dương Thị Xuyến	Dương Văn Tuấn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
858	Châu Thị Toán	Châu Văn Chì	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
859	Châu Văn Quý	Dương Thị Liên	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
860	Lý Thị Thìn	Lý Văn Khải	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
861	Dương Văn Thương	Dương Văn Xuyên	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 7B	Thôn ĐBKK	150	4	600
862	Lý Văn Vanh	Lý Văn Ba	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8A	Thôn ĐBKK	150	4	600
863	Lý Văn Hoàng	Lý Văn Sánh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8A	Hộ Nghèo	150	4	600
864	Lù Thị Nguyễn	Lù Văn Xướng	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8A	Hộ Nghèo	150	4	600
865	Châu Thị Khỏa	Châu Văn Phơ	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8A	Hộ Nghèo	150	4	600
866	Dương Văn Năm	Dương Văn Hiền	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8A	Thôn ĐBKK	150	4	600
867	Dương Thị Thơm	Lý Thị Hò	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8B	Thôn ĐBKK	150	4	600
868	Châu Thị Luyến	Châu Thị Khởi	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8B	Thôn ĐBKK	150	4	600
869	Châu Văn Vấn	Lý Thị Hò	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8B	Thôn ĐBKK	150	4	600
870	Lý Văn Hôn	Lý Văn Thương	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8B	Hộ Nghèo	150	4	600
871	Hoàng Văn Cảm	Hoàng Văn Thắng	Thôn Đá Đinh 2- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8B	Hộ Nghèo	150	4	600
872	Châu Văn Phỏng	Châu Văn Nguyên	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 8B	Thôn ĐBKK	150	4	600
873	Châu Văn Quý	Châu Văn Thêm	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9A	Hộ Nghèo	150	4	600
874	Lý Thị Inh	Lý Văn Xa	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9A	Thôn ĐBKK	150	4	600
875	Lý Thị Lăm	Lý Văn Tiến	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9A	Thôn ĐBKK	150	4	600
876	Lù Thị Liên	Lù Văn Lủ	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9A	Thôn ĐBKK	150	4	600
877	Châu Văn Phong	Lý Thị Nhờ	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9A	Thôn ĐBKK	150	4	600
878	Mã Thị Quyên	Mã Văn Inh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9B	Hộ Nghèo	150	4	600
879	Lý Văn Sơn	Lý Văn Sinh	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9B	Thôn ĐBKK	150	4	600
880	Châu Văn Tương	Châu Văn Tấn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9B	Thôn ĐBKK	150	4	600
881	Châu Văn Vân	Châu Văn Hải	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9B	Thôn ĐBKK	150	4	600

882	Châu Thị Vui	Châu Văn Chấn	Thôn Láo Lý- Tả Phời- Lào Cai	Lớp 9B	Thôn ĐBKK	150	4	600
	3.TH&THCS Số 1 Tả Phời							**7.200**
883	Lý Mẩy Sinh	Lý Ông Lụ	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
884	Chảo Ông Lủ	Chảo Tả Phụng	Thôn Ú Xì Sung - Xã Tả Phời	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
885	Chảo Mùi Chây	Chảo Mùi Phạm	Thôn Ú Xì Sung - Xã Tả Phời	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
886	Châu A Dinh	Giàng Thị Say	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
887	Chảo Minh Hiếu	Chảo Ông Cáu	Thôn Ú Xì Sung - Xã Tả Phời	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
888	Châu Thị Mẩy	Châu A Sánh	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
889	Chảo Mùi Nảy	Chảo Vần Tình	Ú Sì Sung - Xã Tả Phời	Lớp 8A	Hộ nghèo	150	4	600
890	Chảo Mẩy Xuân	Chảo Mùi Kiều	Phìn Hồ- Xã Tả Phời	Lớp 8A	Hộ nghèo	150	4	600
891	Lý Cáu Sinh	Lý Ông Lụ	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 9	Hộ nghèo	150	4	600
892	Châu A Sinh	Châu A Sánh	Thôn Phìn Hồ - Xã Tả Phời	Lớp 9	Hộ nghèo	150	4	600
893	Chảo Mùi Sềnh	Chảo Mùi Lúi Chòi	Thôn Ú Xì Sung - Xã Tả Phời	Lớp 9	Hộ nghèo	150	4	600
894	Chảo Ông Diết Chình	Chảo Mùi Phạm	Thôn Ú Xì Sung - Xã Tả Phời	Lớp 9	Hộ nghèo	150	4	600
	4.TH&THCS Số 2 Tả Phời							**24.600**
895	Tẩn Nảy Chìu	Tẩn Lủ Quáng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
896	Tẩn Xuân Cường	Tẩn Vần Chăn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
897	Chảo Ông Khé	Chảo Dào Phầu	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
898	Phàn Thị Nga	Phàn Ông Hồng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
899	Chảo Ông Nghị	Chảo Ông Liều	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
900	Tẩn Tá Phin	Tẩn Chẳn Tình	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
901	Chảo Khé Phương	Chảo Tả Chẳn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
902	Lý Thanh Tài	Lý Láo Lở	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
903	Lý Mẩy Trang	Lý Láo Tả	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
904	Phàn Cáu Vầy	Phàn Dào Kinh	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
905	Chảo Lương Việt	Chảo Láo Tả	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
906	Tẩn Nảy Vẩy	Tẩn Láo San	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
907	Tẩn Mùi Vảy	Tẩn Láo San	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	6	Thôn ĐBKK	150	4	600
908	Lý Đông San	Lý Láo Sử	Thôn Làng Mới - Xã Tả Phời- TP Lào Cai	6	Hộ Nghèo	150	4	600
909	Lò Nảy Nhật	Lò Láo Lở	Thôn Làng Mới - Xã Tả Phời- TP Lào Cai	6	Khuyết tật	150	4	600
910	Lý Láo Lở Quẩy	Lý Láo Lở	Thôn Làng Mới - Xã Tả Phời- TP Lào Cai	6	Khuyết tật	150	4	600
911	Tẩn Mùi Chìu	Tẩn Lủ Quáng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
912	Chảo Láo Lở	Chảo Sảnh Và	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
913	Tẩn Khé On	Tẩn Vần Châu	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
914	Tẩn Mùi Pết	Lý Lở Mẩy	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
915	Chảo Cáu Phầu	Chảo Láo San	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
916	Tẩn Mắn Phin	Tẩn Vần Trình	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
917	Lý Quốc Thanh	Lý Láo Lở	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
918	Tẩn Thái Thủy	Tẩn Chẳn Tình	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
919	Phàn Mùi Vầy	Phàn Dào Kinh	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
920	Tẩn Tả Mẩy	Tẩn Láo Sử	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	7	Thôn ĐBKK	150	4	600
921	Chảo Ông Khé	Chảo Láo Tả	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	8	Thôn ĐBKK	150	4	600
922	Chảo Tả Mẩy	Chảo Láo Tả	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	8	Thôn ĐBKK	150	4	600
923	Tẩn Lở Phin	Tẩn Vần Vảng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	8	Thôn ĐBKK	150	4	600
924	Tẩn Ông Phin	Tẩn Ông Sềnh	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	8	Thôn ĐBKK	150	4	600
925	Tẩn Cáu Tả	Tẩn Vần Quáng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	8	Thôn ĐBKK	150	4	600
926	Chảo Láo Tả	Chảo Sảnh Và	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	8	Thôn ĐBKK	150	4	600
927	Lý Nẩy Minh	Lý Láo Sử	Thôn Làng Mới - Xã Tả Phời- TP Lào Cai	8	Hộ Nghèo	150	4	600
928	Tẩn Anh Mười	Tẩn Láo Sử	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	9	Thôn ĐBKK	150	4	600
929	Tẩn Mùi Phạm	Tẩn Láo Sử	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	9	Thôn ĐBKK	150	4	600
930	Tẩn Cáu Phin	Tẩn Vần Vảng	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	9	Thôn ĐBKK	150	4	600
931	Tẩn Mùi Phin	Tẩn Vần Chẳn	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	9	Thôn ĐBKK	150	4	600
932	Chảo Mùi Quẩy	Chảo Láo San	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	9	Thôn ĐBKK	150	4	600
933	Tẩn Láo Lở	Tẩn Vần Hin	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	9	HN -Thôn ĐBKK	150	4	600

934	Tần Láo Tả	Tần Văn Minh	Thôn Xéo Tả 1- Xã Tả Phời - TP Lào Cai	9	HN -Thôn ĐBKK	150	4	600
935	Hoàng Hải Nam	Lê Thị Long	Thôn Tân Trúc - Xã Tân Thượng	9	Thôn ĐBKK	150	4	600
	5 . THCS Bắc Lệnh							**4.800**
936	Trần Tiến Đạt	Trần Đình Tiên	Tổ 13 - Phường Bình Minh	9B	HS khuyết tật	150	4	600
937	Vũ Quỳnh Anh	Vũ Huy Hòa	Tổ 11- Phường Bắc Lệnh	8B	HS khuyết tật	150	4	600
938	Nguyễn Hà Anh	Đoàn Kim Hương	Tổ 5, Phường Bắc Lệnh	8A	HS khuyết tật	150	4	600
939	Nguyễn Kiên Cường	Nguyễn Thành Chung	Tổ 15, Phường Bắc Lệnh	8B	HS khuyết tật	150	4	600
940	La Vũ Tùng	Vũ Thị Lan	Tổ 9, Phường Bắc Lệnh	7C	HS khuyết tật	150	4	600
941	Đỗ Hoàng Thiên	Đỗ Quốc Toản	Tổ 20, Phường Pom Hán	7B	HS khuyết tật	150	4	600
942	Nguyễn Minh Quân	Nguyễn Thành Chung	Tổ 7, Phường Pom Hán	6B	HS khuyết tật	150	4	600
943	Đỗ Khánh Linh	Lê Thị Diệu	Thôn Pạc Tà, xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	8A	Xã Vùng III	150	4	600
	6. THCS Pom Hán							**4.800**
944	Nguyễn Thành Luân	Nguyễn Thành Lam	Tổ 05 - Phường Pom Hán - Lào Cai	Lớp 6A1	Khuyết tật vận động	150	4	600
945	Lê Kiều Trang	Mai Thị Phượng (Chủ hộ: Lê Văn Kha)	Tổ dân phố số 8, Thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Lớp 6A4	Thôn vùng 3, vùng đặc biệt khó khăn	150	4	600
946	Đặng Thuỳ Linh	Đặng Minh Khoá (Chủ hộ: Sò Giờ Luý)	Thôn Lao Chải, xã Y tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Lớp 7A1	Xã khu vực III	150	4	600
947	Nguyễn Thanh Trúc	Nguyễn Thế Cường (Chủ hộ: Nguyễn Cao Phương)	TDP Phú Long 1, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Lớp 7A1	Thôn vùng 3, vùng đặc biệt khó khăn	150	4	600
948	Lương Gia Huy	Nguyễn Thị Kim Vân	Tổ 18 - Phường Pom Hán	Lớp 7A4	Khuyết tật	150	4	600
949	Vũ Khánh Huyền	Hoàng Thị Sâm	Na Mạ 2, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Lớp 9A1	Hộ nghèo	150	4	600
950	Ngô Trần Linh Chi	Ngô Tất Thành (Chủ hộ: Ngô Quang Xứng)	Bản Lúc, Xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Lớp 8A3	Thôn vùng 3, vùng đặc biệt khó khăn	150	4	600
951	Bùi Tiến Mạnh	Bùi Mạnh Dũng	Tổ 06 - Phường Pom Hán	Lớp 8A4	Khuyết tật	150	4	600
	7.THCS Hoàng Hoa Thám							**10.800**
952	Nguyễn Phương Linh	Nguyễn Thị Thu	Tổ 29- Phường Cốc Lếu- TP Lào Cai	Lớp 9B	Học sinh Khuyết tật	150	4	600
953	Hà Quốc Khánh	Hà Văn Huy	Tổ 26- Phường Cốc Lếu- TP Lào Cai	Lớp 9A	Học sinh Khuyết tật	150	4	600
954	Nguyễn Minh Đức	Vũ Thị Tuyết	Tổ 15 - Phường Cốc Lếu - TP Lào Cai	Lớp 8D	Học sinh Khuyết tật	150	4	600
955	Vũ Mạnh Nhất	Vũ Văn Quang	Tổ 34 phường Cốc Lếu - TP Lào Cai	Lớp 7D	Học sinh Khuyết tật	150	4	600
956	Nguyễn Quang Thắng	Nguyễn Thị Hà	Tổ 35, phường Cốc Lếu - TP Lào Cai	Lớp 6G	Học sinh Khuyết tật	150	4	600
957	Trần Hoàng Nhi	Hoàng Thị Thanh Lan	Thôn Sơn Mãn 1, xã Vạn Hòa, TP Lào Cai	Lớp 7G	Học sinh Khuyết tật	150	4	600
958	Đoàn Thị Oanh	Lưu Ngọc Giang	Thôn Mường Hum, xã Mường Hum, huyện Bát Xát	Lớp 9B	Hộ Nghèo	150	4	600
959	Nguyễn Bích Ngọc	Trương Thị Bích Liên	Tổ 5- Thị Trấn Phong Hải - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 9C	Xã vùng III	150	4	600
960	Đinh Tuấn Vinh	Đinh Công Thuần	Khu 8, xã Mỹ Lung, Huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	Lớp 8A	Xã vùng III	150	4	600
961	Trần Mai Anh	Trần Thị Oanh	TDP số 3, thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng	Lớp 8A	Xã vùng III	150	4	600
962	Trần Đức Thiện	Trần Công Hoan	Thôn Pạc Tà, xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	Lớp 8D	Xã vùng III	150	4	600
963	Đặng Nam Hải	Đặng Văn Hiện	Thôn Khởi Khe, Thị trấn Phong Hải, Bảo Thắng	Lớp 8G	Xã vùng III	150	4	600
964	Trần Bảo Châu	Cù Thị Ngọc Hà	Thôn Chu Lìn II, Xã Trung Chải, huyện Sa Pa	Lớp 7B	Xã vùng III	150	4	600
965	Trần Băng Băng	Trương Thị Bích Liên	Tổ 5- Thị Trấn Phong Hải - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 7D	Xã vùng III	150	4	600
966	Lù Hùng Ngàn	Lù Văn Á	Thôn Pạc Ngam, xã Nấm Lư, huyện Mường Khương	Lớp 7E	Xã vùng III	150	4	600
967	Nguyễn Phương Anh	Trương Thị Bích Liên	Tổ 5- Thị Trấn Phong Hải - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 6C	Xã vùng III	150	4	600
968	Nguyễn Bá Tú	Bàn Thị Phương	TDP số 5, thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng	Lớp 6D	Xã vùng III	150	4	600
969	Nguyễn Huyền Quyên	Đặng Thị Hồng	Thôn Khởi Khe, thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng	Lớp 6E	Xã vùng III	150	4	600
	8.THCS Ngô Văn Sở							**9.000**
970	Nguyễn Thị Tú Anh	Nguyễn Xuân Bách	Thôn Hồng Giang - Xã Vạn Hoà - TP Lào Cai	Lớp 9C	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	150	4	600
971	Đoàn Phương Phương	Đoàn Đình Khoa	Tổ 7 - Phường Duyên Hải - TP Lào Cai	Lớp 9D	Học sinh khuyết tật	150	4	600
972	Phạm Tiến Đạt	Vũ Thị Suất	Tổ 9 - Phường Lào Cai	Lớp 8A	Học sinh khuyết tật	150	4	600
973	Trịnh Anh Tuấn	Trần Huyền Trang	Thôn Hồng Hà - Xã Vạn Hoà - TP Lào Cai	Lớp 7E	Học sinh khuyết tật	150	4	600
974	Vũ Minh Thành	Vũ Xuân Trường	Sơn Hải - Bảo Thắng -Lào Cai	Lớp 9G	Học sinh khuyết tật	150	4	600
975	Nguyễn Bảo Châm	Nguyễn Văn Quyết	Thôn Lạng, Xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Lớp 8 C	Hộ nghèo	150	4	600
976	Lê Anh Trung	Lê Ngọc Tỉnh	Thôn 2, TTNT Phong Hải Bảo Thắng	Lớp 8C	Xã khu vực III	150	4	600
977	Phùng Quang Vinh	Phùng Văn Xoan	Thôn Tiên Phong TTNT Phong Hải Bảo Thắng	Lớp 8E	Xã khu vực III	150	4	600
978	Trần Khánh Lý	Bùi Thị Lan	Xã Phú Khánh, huyện Bảo Yên	Lớp 8A	Xã khu vực III	150	4	600

979	Nguyễn Hoàng Hải Nam	Hoàng Thị Nhuần	Xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn	Lớp 8A	Xã khu vực III	150	4	600
980	Nguyễn Thị Ánh Dương	Nguyễn Thị Hương	Thôn Tòng Già - TTNT Phong Hải Bảo Thắng	Lớp 7G	Xã khu vực III	150	4	600
981	Nguyễn Hải Lâm	Nguyễn Tiến Nghĩa	Thôn Hồng Sơn - Xã Vạn Hòa TP Laò Cai	Lớp 6B	Học sinh khuyết tật	150	4	600
982	Phạm Gia Bảo	Phạm Văn Quân	Tổ 5 -TTNT Phong hải Bảo Thắng	Lớp 6A	Xã khu vực III	150	4	600
983	Lê Gia Bảo	Mai Thị Ba	Tổ 5 -TTNT Phong hải Bảo Thắng	Lớp 6A	Xã khu vực III	150	4	600
984	Ngô Trí Thành	Ngô Văn Thắng	Xã Vạn Hòa - TP Lào Cai- Tỉnh Lào Cai	Lớp 9A	Gia đình chính sách (nhiễm chất độc hóa học)	150	4	600
	9. THCS Kim Tân							**10.200**
985	Trần Thị Mai Linh	Chu Thị Thu Hà	Tổ 18 - Phường Kim Tân	Lớp 9H	Học sinh khuyết tật	150	4	600
986	An Duy Tuấn	Nguyễn Thị Kim Huế	Tổ 25A - Phường Duyên Hải	Lớp 9G	Học sinh khuyết tật	150	4	600
987	Phạm Hồng Đức Mạnh	Nguyễn Thị Phương	Tổ 25 - Phường Kim Tân	Lớp 8H	Học sinh khuyết tật	150	4	600
988	Vũ Gia Huy	Nguyễn Thị Thuỳ Nguyên	Tổ 4-Phường Kim Tân	Lớp 7C	Học sinh khuyết tật	150	4	600
989	Phạm Tuyết Nhung	Hoàng Thị Kim Dung	Tổ 4-Phường Kim Tân	Lớp 7B	Học sinh khuyết tật	150	4	600
990	Hoàng Minh Châu Anh	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Tổ 25-Phường Kim Tân	Lớp 7E	Học sinh khuyết tật	150	4	600
991	Nguyễn Quang Vinh	Bùi Thị Vân Giang	Tổ 11-Phường Kim Tân	Lớp 7H	Học sinh khuyết tật	150	4	600
992	Đặng Bảo Nguyên	Ngô Thị Thanh Huyền	Tổ 12-Phường Kim Tân	Lớp 6I	Học sinh khuyết tật	150	4	600
993	Đỗ Phan Anh	Phan Ngọc Dũng	TT Phong Hải - Bảo Thắng	Lớp 8H	Xã khu vực III (HS khuyết tật)	150	4	600
994	Bùi Quang Vũ	Bùi Quang Vinh	Xã Trịnh Tường - Bát Xát	Lớp 8B	Xã khu vực III	150	4	600
995	Trần Minh Đức	Trần Văn Hưng	Xã Bảo Hà - Bảo Yên	Lớp 8C	Xã khu vực III	150	4	600
996	Hà Thảo Mai	Bùi Thị Gấm	Xã Phúc Khánh - Bảo Yên	Lớp 7G	Xã khu vực III	150	4	600
997	Phạm Mỹ Uyên	Phạm Đình Phong	Xã Bảo Hà - Bảo Yên	Lớp 9H	Xã khu vực III	150	4	600
998	Đặng Hoàng Bảo Linh	Hoàng Thị Vân	Xã Bảo Hà - Bảo Yên	Lớp 7C	Xã khu vực III	150	4	600
999	Ngô Tuấn Tú	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TDP Phú Long 1, TT Phố Lu, Bảo Thắng	Lớp 8G	Thôn ĐBKK	150	4	600
1000	Hoàng Tú Uyên	Hoàng Trung Hiếu	TDP số 1, TT nông trường Phong Hải, Bảo Thắng	Lớp 9E	Xã khu vực III	150	4	600
1001	Thào Thành Công	Thào A Dì	Thôn Khoa San Chải, xã A Lù, Bát Xát	Lớp 6D	Hộ nghèo,c xã Khu vực III	150	4	600
	10. THCS Cốc San							**11.400**
1002	Sùng Lương Sơn	Sùng Seo Sì	Xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, Tỉnh LC	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
1003	Vi Thị Tuyết	Lìu Thị Thêu	Thôn Tòng Xành 1 - Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
1004	Giàng A Đặt	Giàng A Nầu	Thôn Sơn Hà, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, Tỉnh LC	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
1005	Lù A Quân	Lù A Lý	Thôn Ún Tà - Xã Cốc San-TP Lào Cai	Lớp 6A	Hộ nghèo	150	4	600
1006	Giàng A Sìa	Giàng A Nầu	Thôn Sơn Hà, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, Tỉnh LC	Lớp 6B	Hộ nghèo	150	4	600
1007	Đoàn Đức Dục	Đoàn Văn Dưỡng	Thôn Luồng Láo 2-Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
1008	Sùng Hạo Năm	Sùng Seo Sì	Thôn Dìn Phàng- Si Ma Cai- Lào Cai	Lớp 7A	Hộ nghèo	150	4	600
1009	Hoàng Thành Nam	Hoàng Phi Sơn	Thôn Luồng Đơ- Xã Cốc San-TP Lào Cai	Lớp 7B	Khuyết tật	150	4	600
1010	Vàng Thị Vân Nga	Vàng Seo Ký	Thôn Ngã Ba- Xã Quan Hồ Thẩm-Huyện SiMaCai	Lớp 7C	Hộ nghèo	150	4	600
1011	Lý Ngọc Tuyết	Lý Văn Nghịch	Thôn Ún Tà - Xã Cốc San-TP Lào Cai	Lớp 7C	Khuyết tật	150	4	600
1012	Lừu Thu Yến	Lừu Seo Di	Thôn Luồng Láo 1-Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 8B	Hộ nghèo	150	4	600
1013	Cứ Thị Sung	Trần Thị Hằng	Thôn Luồng Láo 1-Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 8B	TT Bảo trợ XH	150	4	600
1014	Lương Quang Nhất	Lương Văn Hậu	Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 8B	Khuyết tật	150	4	600
1015	Cứ A Kỷ	Trần Thị Hằng	Thôn Luồng Láo 1-Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 8A	TT Bảo trợ XH	150	4	600
1016	Lê Thị Thu Thảo	Đinh Thị Hương	TT Phú Yên, Huyện Phú yên, tỉnh Sơn La	Lớp 8A	Khuyết tật	150	4	600
1017	Giàng Thị Chi	CSBTCSTE có HCKK	Thôn Luồng Láo 1-Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 9B	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	150	4	600
1018	Giàng Seo Mùa	Giàng Seo Pao	Thôn Luồng Láo 1-Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 9B	TT Bảo trợ XH	150	4	600
1019	Lục Minh Hiệp	Lục Văn Sáng	Thôn Tòng Xành 1 - Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 9C	Hộ nghèo	150	4	600
1020	Hoàng Minh Đăng	Hoàng Văn An	Thôn An San- Xã Cốc San- TP Lào Cai	Lớp 9C	Khuyết tật	150	4	600
	11.THCS Thống Nhất							**30.600**
1021	Đỗ Thị Nhất	Đỗ văn Ký	Thôn Muồng, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	7A1	Hộ nghèo	150	4	600
1022	Mã Thị Thu Hằng	Mã Văn Duy	Thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	7A2	Hộ nghèo	150	4	600
1023	Mã Văn Vũ	Mã Văn Hùng	Thôn Khe Luộc, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	7A2	Hộ nghèo	150	4	600
1024	Hoàng Thu Hiền	Hoàng Quốc Toản	Giao Ngay, xã Thống Nhất, TP Lào Cai,	7A3	H.Nghèo	150	4	600
1025	Đào Duy Phong	Ngô Thị Mai	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai,	8A2	Hộ nghèo	150	4	600
1026	Lương Thị Trà My	Lương Văn Pao	Thôn Mường Bát- Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	8A2	Hộ nghèo	150	4	600

1027	Lưu Thị Quỳnh Như	Lưu Xuân Bắc	Thôn Xuân Lý- Gia Phú- Bảo Thắng	8A2	Hộ nghèo	150	4	600
1028	Đỗ Lệ Nhi	Đỗ Văn Ký	Thôn Muồng, xã Thống Nhất, TP Lào Cai,	9A1	Hộ nghèo	150	4	600
1029	Ngô Biên Cương	Ngô Văn Thắng	Thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP Lào Cai,	9A1	Hộ nghèo	150	4	600
1030	Đào Thị Thu Giang	Đào Văn Hùng	Thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP Lào Cai,	9A1	Hộ nghèo	150	4	600
1031	Vàng Thị Yến	Vàng Văn Dũng	Thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	7A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1032	Đào Lan Nhi	Đào Văn Thuận	Thôn Con 1, xã Cam Con, Huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	7A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1033	Lù Thị Phấn	Lù Văn Khởi	Thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	7A2	Thôn ĐBKK, cận nghèo	150	4	600
1034	Lý Thị Ánh	Lù Thị Hiền	Thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	7A2	Thôn ĐBKK, cận nghèo	150	4	600
1035	Lù văn Dương	Lù Văn Nam	Thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	7A2	Thôn ĐBKK, cận nghèo	150	4	600
1036	Ngô Tuấn Anh	Ngô Thành Dương	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	7A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
1037	Mã Thành Công	Mã Văn Ngọc	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	7A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
1038	Vương Minh Kiều	Vương Văn Quách	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	7A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
1039	Đào Văn Sự	Đào Thị Thu	Thôn Khe Luộc- Xã Thống Nhất-TP Lào Cai	8A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
1040	Hoàng Gia Bảo	Hoàng Công Hoà	Thôn An Thành - Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	8A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
1041	Lù Văn Phong	Lù Văn Luân	Thôn Khe Luộc, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	8A1	Hộ nghèo	150	4	600
1042	Mã Văn Quang	Mã Văn Hoạch	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	8A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1043	Vũ Bảo Long	Vũ Văn Ngọc	Thôn Khe Luộc, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	8A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1044	Hoàng Minh Tiệp	Hoàng Mạnh Cường	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	8A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1045	Đào Thị Yến	Đào Văn Vinh	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	8A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1046	Ngô Thị Mai Trâm	Ngô Văn Tuân	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	8A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1047	Mã Thị Mai	Mã Văn Thắng	Thôn An Thành, xã Thống Nhất,TP Lào Cai	9A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1048	Đào Văn Thuận	Đào Văn Hướng	Thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	9A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1049	Phạm Văn Việt	Phạm Văn Đoàn	Thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	9A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1050	Lù Thị Nghiệp	Lù Văn Sỹ	Thôn An Thành- Xã Thống Nhất	9A2	Thôn ĐBKK,	150	4	600
1051	Lý Thị Quyền	Mã Thị Hoá	Thôn An Thành- Xã Thống Nhất	9A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
1052	Ngô Văn Vương	Ngô Văn Viên	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	9A2	Hộ cận nghèo	150	4	600
1053	Hoàng Huyền Diệu	Hoàng Long Biên	Thôn Khe Luộc, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	9A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
1054	Hồ Anh Long	Hồ Cao Nhất	Thôn Thái Bọ, xã Thống Nhất, TP Lào Cai	7A2	Học sinh khuyết tật trí tuệ	150	4	600
1055	Phạm Phượng Ly	Phạm Minh Thông	Thôn Phú Hùng, xã Thống Nhất, tp Lào cai	7A3	Khuyết tật	150	4	600
1056	Phạm Tuấn Hưng	Lương Thị Đua	Thôn Chang, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	8A2	Khuyết tật vận động	150	4	600
1057	Nguyễn Hồng Bảo Châu	Phạm Ngọc Quỳnh	Thôn Thái Bọ- Xã Thống Nhất- TP Lào Cai	8A1	Khuyết tật trí tuệ	150	4	600
1058	Nguyễn Yến Nhi	Nguyễn Quốc Đạt	Thôn Tân Tiến- xã Thống Nhất-TP Lào Cai	7A3	Khuyết tật	150	4	600
1059	Cao Hải Đăng	Cao Văn Thủy	Thôn Khe Luộc, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	6A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
1060	Mã Văn Chí	Mã Văn Cường	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	6A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
1061	Ngô Gia Huy	Ngô Văn Quyết	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	6A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
1062	Ngô Thị Phượng	Mã Thị Khá (bố Ngô Văn Tình)	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	6A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
1063	Lù Văn Thiệp	Lù Văn Lợi	Thôn An Thành, Xã Thống Nhất, TP Lào Cai	6A3	Thôn ĐBKK	150	4	600
1064	Hà Phương Thảo	Hà Trần Sơn	Giao Ngay - Thống Nhất - Lào Cai	6A3	Khuyết tật	150	4	600
1065	Hoàng Thu Hương	Hoàng Thanh Vĩ	Thôn An Thành - Thống Nhất - Lào Cai	6A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1066	Lù Triệu Phú	Lù Văn Mạnh	Thôn An Thành - Thống Nhất - Lào Cai	6A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1067	Ngô Văn Thiện	Ngô Văn Nam	Thôn An Thành - Thống Nhất - Lào Cai	6A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1068	Lý Bạch Tuyết	Lý Văn Hùng	Thôn An Thành - Thống Nhất - Lào Cai	6A1	Thôn ĐBKK	150	4	600
1069	Nông Văn Sơn	Đào Thị Ngân	Thôn Khe Luộc - Thống Nhất- Lào Cai	6A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
1070	Lù Anh Kiệt	Lù Văn Tuấn	Thôn Khe Luộc - Thống Nhất- Lào Cai	6A2	Thôn ĐBKK, CN	150	4	600
1071	Lù Văn Huy	Lù Văn Hiếu	Thôn An Thành - Thống Nhất - Lào Cai	6A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
	12. THCS Lê Hồng Phong							**9.600**
1072	Nguyễn Gia Nhi	Nguyễn Văn Hiệp	Tổ 4 - Duyên Hải - TP Lào Cai	Lớp 7A3	Khuyết tật	150	4	600
1073	Hoàng Thị Hà My	Hoàng Anh Đông	Tổ 3 - Duyên Hải - TP Lào Cai	Lớp 7A4	Khuyết tật	150	4	600
1074	Trần Bảo Hân	Nguyễn Thị Hoa	Tổ 3 - Duyên Hải - TP Lào Cai	Lớp 7A4	Khuyết tật	150	4	600
1075	Chu Hải Đăng	Chu Hải Long	Tổ 3 - Cốc Lếu - TP Lào Cai	Lớp 8A3	Khuyết tật	150	4	600

1076	Vũ Thị Phượng Anh	Vũ Xuân Hòa	Tổ 3 - Phường Duyên Hải -Lào Cai	Lớp 8A3	Khuyết tật	150	4	600
1077	Trịnh Đình Bảo Nam	Phan Thị Mây	Tổ 16 phường Cốc Lếu - TP Lào Cai	Lớp 7A5	Khuyết tật	150	4	600
1078	Đinh Tiến Đạt	Phạm Quỳnh Trang	Thôn Bản Quần - Bản Phiệt - Lào Cai	Lớp 6A4	Khuyết tật	150	4	600
1079	Nguyễn Thành Nam	Nguyễn Trọng Thành	Tổ 6 - Phường Duyên Hải - TP Lào Cai	Lớp 6A3	Khuyết tật	150	4	600
1080	Nguyễn Tuyết Nhung	Nguyễn Thị Tuất	Quang Kim - Kim Sơn - Bảo Yên	Lớp 9A1	Xã vùng III	150	4	600
1081	Nông Quốc Dũng	Nông Thanh Hải	Vạn Dáy 2 - Tả vạn - SaPa	Lớp 9A1	Xã vùng III	150	4	600
1082	Phạm Bảo Thư	Vương Văn Thành	Phường Ô Quý Hồ - Thị xã SaPa - Lào Cai	Lớp 7A1	Xã vùng III	150	4	600
1083	Bùi Thiên An	Đỗ Thị Hoà	Phường Ô Quý Hồ - Thị xã SaPa - Lào Cai	Lớp 6A1	Xã vùng III	150	4	600
1084	Mông Minh Quân	Đỗ Thị Bích	Thôn Cầu Cóc-xã Phúc Khánh- Bảo Yên- Lào Cai	Lớp 8A3	Xã vùng III	150	4	600
1085	Nguyễn Duy Phong	Trần Thị Giang	Thôn Bản Lọt - Bản Cầm - Bảo Thắng	Lớp 8A2	Hộ nghèo	150	4	600
1086	La Đức Hoàng	Dương Thị Ủi	Bản Khoay - Dương Quỳ - Văn Bàn	Lớp 8A5	Hộ nghèo	150	4	600
1087	Nguyễn Ngọc Yến	Phạm Thị Dung	Pú Trạng - Nghĩa Lộ - Yên Bái	Lớp 8A1	Mồ côi	150	4	600
	13. THCS Vạn Hòa							**4.800**
1088	Quản Văn Huy	Quản Xuân Chinh	Thôn Cầu Xum - xã Thái Niên - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 6A1	Hộ Nghèo	150	4	600
1089	Lê Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Thơm	Tổ 7, Phường Bắc Cường - Lào Cai	Lớp 6A1	Học sinh Khuyết tật	150	4	600
1090	Nguyễn Thị Thanh Loan	Ngô Thị Nết	Cốc Né - TTNT Phong Hải - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 7A1	Thôn vùng III	150	4	600
1091	Đoàn Quốc Huy	Đoàn Văn Cương	Cốc Né - TTNT Phong Hải - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 7A1	Thôn vùng III	150	4	600
1092	Hoàng Thành Danh	Hoàng Văn Công	Thôn Cầu Xum - xã Vạn Hòa - Lào Cai	Lớp 8A1	Học sinh Khuyết tật	150	4	600
1093	Vàng Đức Mạnh	Trần Thị Lượng	Thôn Cầu Xum - xã Thái Niên - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 8A2	Hộ Nghèo	150	4	600
1094	Nguyễn Hoàng Mai	Ngô Thị Minh Thúy	Thôn Giàng Thàng - Đồng Tuyển- TP Lào Cai	Lớp 9A1	Học sinh Khuyết tật	150	4	600
1095	Quản Thị Trang	Quản Văn Chung	Thôn Cầu Xum - xã Thái Niên - Bảo Thắng - Lào Cai	Lớp 9A2	Hộ Nghèo	150	4	600
	14.THCS Bắc Cường							**6.000**
1096	Lý Hà Dương	Đặng Thị Phương	Tổ dân phố số 1, Phường Phan Si Păng, Thị xã Sa Pa	Lớp 6B	Xã khu vực III	150	4	600
1097	Nguyễn Thảo Uyên Nhi	Tống Thị Huế	Thôn Lử Thẩn - Xã Lùng Thẩn - Huyện Simacai	Lớp 6E	Xã khu vực III	150	4	600
1098	Lù Hoàng Long	Lượng Thị Xinh	Xã Minh Lương, Huyện Văn Bàn, Tỉnh Lào Cai	Lớp 7K	Xã khu vực III	150	4	600
1099	Giàng Bảo Trâm	Giàng A Sì	Xã Nậm Mả, Huyện Văn Bàn, Tỉnh Lào Cai	Lớp 7K	Xã khu vực III	150	4	600
1100	Nguyễn Trung Hiếu	Tống Thị Huế	Thôn Lử Thẩn - Xã Lùng Thẩn - Huyện Simacai	Lớp 8G	Thôn ĐBKK	150	4	600
1101	Nguyễn Yến Nhi	Trần Thị Phương Thảo	Tổ 1 - Phường Sa Pả - Thị xã Sa Pa -LC	Lớp 9D	Xã khu vực III	150	4	600
1102	Đỗ Trường Giang	Đỗ Đức Chiến	Thôn Kin Sáng Hồ, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát-LC	Lớp 9A	Thôn ĐBKK	150	4	600
1103	Trần Mai Vy	Nguyễn Thị Lan	Thôn Hùng Xuân 2 - Xã Xuân Giao - Huyện Bảo Thắng - Tỉnh Lào Cai	Lớp 7K	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1104	Lù Quý Thành	Lù Văn Chắc	Tổ 21 - Phường Bắc Cường	Lớp 6E	Học sinh khuyết tật	150	4	600
1105	Đoàn Ngọc Hà	Bạch Thị Tèn	Tổ 15 - Phường Bắc Cường	Lớp 6H	Trẻ mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
	15. THCS Lý Tự Trọng							**3.600**
1106	Vũ Tuấn Nguyên	Nguyễn Văn Huy	Xã Tân An, Huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Lớp 9A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
1107	Chảo Triệu Hoàng	Hoàng Văn Sáng	Bản 1, xã Điện Quan, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Lớp 7A4	Xã khu vực III	150	4	600
1108	Lại Duy Cương	Nguyễn Thị Nhi	Thô Trõ, xã Phúc Khánh, Huyện Bảo Yên, Tỉnh Lào Cai	Lớp 7A3	Xã khu vực III	150	4	600
1109	Phan Nguyễn Hải	Nguyễn Thị Duyên	Tổ 7, P. Xuân Tăng, TP Lào Cai, Lào Cai	Lớp 8A4	Khuyết tật nặng	150	4	600
1110	Nguyễn Ngọc Diệp	Nguyễn Thanh Hà	Thôn Chồ Chải, Xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà, Lào Cai	8A1	xã KV III	150	4	600
1111	Nguyễn Vân Anh	Trần Thị Oanh	Thôn Sùng Lễ, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	8A4	Thôn ĐBKK	150	4	600
	16. THCS Nam Cường							**15.000**
1112	Lùng Thương Yêu	Lùng Văn Công	Đội 2 - Nàn Sán - Si Ma Cai - Lào Cai	Lớp 6A3	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1113	Vương Thu Đông	Vương Văn Toán	Thôn Nậm Pản - xã Thanh Bình - Mường Khương LC	Lớp 7A2	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1114	Tải Thị Liễu	Tải Văn Minh	Thôn Nậm Rúp - xã Thanh Bình - Mường Khương Lào Cai	Lớp 7A2	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1115	Ma Tuấn Anh	Mà Phừ	Thôn Pạc Po - Xã Bản Lầu - Mường Khương	Lớp 7A2	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1116	Giàng Thị Tăng	Giàng A Vư	Thôn Tằng Pậu - xã Chiềng Ken - Văn Bàn LC	Lớp 8A3	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1117	Sùng Thị Phương	Sùng Diu Sèng	Thôn Na Nối - xã Bản Sen - Mường Khương LC	Lớp 8A3	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1118	Lý Hồng Vân	Lý Văn Minh	Thôn Sa Pả - Mường Khương LC	Lớp 9A1	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1119	Lục Thị Hoan	Lừu Văn Vưn	Phẳng Tao, xã Bản Xen, Mường Khương LC	Lớp 9A2	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1120	Lục Bảo Trâm	Lục Văn Vưn	Xã Bản Xen, Mường Khương, Lào Cai	Lớp 9A2	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1121	Vàng Láo San	Vàng Sảnh Chòi	Thôn Nậm Trà, xã Gia Phú, Bảo Thắng LC	Lớp 9A2	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600

1122	Nguyễn Hữu Thành	Sầm Văn Tờ (ông ngoại)	Thôn Cóc 1 xã Tả Phời thành phố LC	Lớp 7A3	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	150	4	600
1123	Nguyễn Lương Hải Lâm	Lương Thị Kim	Châu Quế Thượng - Huyện Văn Yên - Yên Bái	Lớp 7A1	Xã KV III	150	4	600
1124	Đặng Minh Hằng	Bạch Văn Tiến	Bản Cuông 3 - xã Xuân Hòa - Bảo Yên LC	Lớp 7A2	Xã KV III	150	4	600
1125	Vàng Anh Thư	Vàng Văn Hiếu	Thôn Bản Dền - Xã Bản Hồ - TX Sa Pa- LC	Lớp 7A2	Xã KV III	150	4	600
1126	Lý Thị Thu Hằng	Lý Văn Dũng	Bản 1 Nhai Tẻn, Xã Kim Sơn, Bảo Yên LC	Lớp 7A2	Xã KV III	150	4	600
1127	Trần Đức Đạt	Trần Văn Kỳ	TDP Phú Long I - TT Phố Lu - H. Bảo Thắng	Lớp 8A2	Thôn ĐBKK	150	4	600
1128	Lương Trung Thành	Lương Văn Hoàn	Xã Kim Sơn - Bảo Yên Lào Cai	Lớp 8A3	Xã KV III	150	4	600
1129	Hoàng Thúy Kiều	Hoàng Văn Viễn	Thôn Phúng - xã Chiềng Ken Văn Bàn LC	Lớp 8A3	Xã KV III	150	4	600
1130	Lý Thị Hà Linh	Lý Phúc An	Thôn Nhai Tẻn - xã Kim Sơn Bảo Yên LC	Lớp 7A3	Xã KV III	150	4	600
1131	Vương Thị Quỳnh Như	Vương Văn Tuấn	Trịnh Tường - Bát Xát - Lào Cai	Lớp 8A3	Xã KV III	150	4	600
1132	Thàng Quang Khải	Nguyễn Huyền Trang	Thôn Tiên Phong - Thị trấn Phong Hải	Lớp 6A2	Xã KV III	150	4	600
1133	Lý Lở Mẩy	Lý Quẩy Phúc	Thôn Vù Lùng Sung, xã Trung Chải, Thị xã Sa Pa, Tỉnh LC	Lớp 6A2	Xã KV III	150	4	600
1134	Lê Hồng Quân	Lê Duy Tuy	Tổ 13, phường Nam Cường	Lớp 8A2	Khuyết tật	150	4	600
1135	Đào Việt Trung	Đào Xuân Chính	Tổ 16, Phường Bắc Lệnh	Lớp 9A1	Khuyết tật	150	4	600
1136	Vi Thanh Thanh	Vi Quang Hợp	Tổ 3, phường Nam Cường	Lớp 6A3	Khuyết tật	150	4	600
	17. THCS Cam Đường							**9.600**
1137	Nguyễn Tiến Định	Vũ Thị Nhâm (bà)	TT Tổ 25, phường Pom Hán, TP Lào Cai	Lớp 6C	Khuyết tật	150	4	600
1138	Trần Gia Hân	Trần Văn Luận	Thôn Suối Ngàn, xã Cam Đường, TP Lào Cai	Lớp 7C	Khuyết tật	150	4	600
1139	Hoàng Thảo Nhi	Ngô Thị Thúy	Thôn Vạch, xã Cam Đường, TP Lào Cai	Lớp 9B	Khuyết tật	150	4	600
1140	Châu Minh Anh	Châu Văn Hùng	Thôn Dạ 2, xã Cam Đường, TP Lào Cai	Lớp 6C	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1141	Sầm Thị Phương	Đỗ Thị Ngọ	Thôn Dạ 2, xã Cam Đường, TP Lào Cai	Lớp 6C	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1142	Phí Thị Hoa	Phí Thị Hương	Tổ 8, phường Xuân Tăng, TP Lào Cai	Lớp 6C	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1143	Hoàng Nguyễn Việt Thành	Hoàng Văn Đến	Thôn Én 1- Xã Võ Lao- Huyện Văn Bàn- Lào Cai	Lớp 6C	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1144	Lương Ngọc Anh	Ngô Thị Hiền	Tổ 26, Phường Pom Hán, TP Lào Cai	Lớp 9B	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1145	Lương Ngọc Ánh	Ngô Thị Hiền	Tổ 26- Phường Pom Hán - TP Lào Cai	Lớp 9B	Hộ nghèo năm 2024	150	4	600
1146	Hà Phương Thủy	Hà Thu Huệ	Thôn Dạ 1, xã Cam Đường, TP Lào Cai	Lớp 8B	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	150	4	600
1147	Lê Huy Vũ	Lê Văn Vụ	Tổ dân phố số 8- TT Tằng Loong - Bảo Thắng Lào Cai	Lớp 6B	Thôn ĐBKK	150	4	600
1148	Ngô Phương Ly	Ngô Đức Hải	Thôn Choản Thèn - xã Y Tý - huyện Bát Xát - tỉnh Lào Cai	Lớp 8C	Xã khu vực III	150	4	600
1149	Trần Thu Thảo	Nguyễn Kim Ngân	Thôn Tả Chải Mông, xã Tả Van, TX SaPa, Lào Cai	Lớp 8C	Xã khu vực III	150	4	600
1150	Vùi Chính Lâm	Vùi Văn Dương	Thôn Na Thá, TTNT Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai	Lớp 9A	Thôn ĐBKK	150	4	600
1151	Nguyễn Đức Việt	Phạm Thị Khoen	Thôn Củ Hà - xã Xuân Giao - Bảo Thắng, Lào cai	Lớp 9B	Thôn ĐBKK	150	4	600
1152	Triệu Đức Thanh	Lý Thị Liên	Thôn Khổi Nghè - xã Sơn Thủy - huyện Văn Bàn - tỉnh Lào Cai	Lớp 9C	Xã khu vực III	150	4	600
	18.THCS Bình Minh							**17.400**
1153	Lý Hà Kiều	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 7A3	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1154	Ma Thị Lai	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 7A2	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1155	Lù Ý Thoa	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 7A3	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1156	Lý Thị Mong	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 7A3	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1157	Thào Seo Vư	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 7A3	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1158	Thào Thính Pao	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 7A2	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1159	Ly Xuyến Vân	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 7A3	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1160	Tráng Diu Hùng	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 8A1	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1161	Lưu Xuân Hùng	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 8A2	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1162	Hà Hoàng Yến	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 8A1	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1163	Sùng Seo Áo	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 8A2	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1164	Lừu A Tiếng	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 8A2	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1165	Ma Thị Sơ	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 8A1	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1166	Ma Thị Thu Hà	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 9A2	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1167	Sùng Thị Dũng	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 9A2	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1168	Lý Hà Quốc Kỳ	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 9A1	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1169	Đào Thị Giáng	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 6A4	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1170	Sùng A Quang	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 6A4	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1171	Hàng Thị Say	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 6A4	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600

1172	Lưu Quang Trung	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 6A4	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1173	Hàng Seo Thắng	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 6A3	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1174	Sùng Thị Phương	Trung tâm CTXH	Tổ 03, phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 6A3	Mồ côi cả cha và mẹ	150	4	600
1175	Phạm Chí Dũng	Phạm Văn Hòa	Tổ dân phố 13A, Phường Bình Minh, TP Lào Cai	Lớp 7A1	Khuyết tật	150	4	600
1176	Trần Trung Dũng	Trần Xuân Hòa	TDP số 3 - TT Phố Lu - Bảo Thắng- Lào Cai	Lớp 7A3	Khuyết tật	150	4	600
1177	Nguyễn Vũ Mỹ Linh	Vũ Thị Thanh	Tổ dân phố 1- Thị trấn Phong Hải	Lớp 7A2	Thị trấn Khu vực III	150	4	600
1178	Dương Ngọc Bích Ý Nhi	Dương Ngọc Ký	Thôn Mom Đào - Xã Thái Niên - Bảo Thắng- Lào Cai	Lớp 7A2	Thôn vùng III (ĐBKK)	150	4	600
1179	Nguyễn Vũ Mỹ Chi	Vũ Thị Thanh	Tổ dân phố 1- Thị trấn nông trường Phong Hải	Lớp 8A2	Thị trấn Khu vực III	150	4	600
1180	Trần Gia Huy	Trần Đồng Tâm	Thôn Tiên Phong - Thị trấn nông trường Phong Hải	Lớp 6A4	Thị trấn Khu vực III	150	4	600
1181	Ngô Tiến Kiên	Ngô Anh Cường	Thôn Tân Quang, xã Trịnh Tường, Huyện Bát Xát	Lớp 8A1	Xã Khu vực III	150	4	600

1180